

Số: /BC-HĐTĐ

Lai Châu, ngày tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO

**Tình hình triển khai và kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2023
của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố**
(*Báo cáo chuyên đề*)

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Căn cứ thực hiện

Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Bộ chỉ số xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Kế hoạch số 1479/KH-UBND ngày 07/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về triển khai đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Công tác triển khai đánh giá, xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2023

2.1. Công tác tự chấm điểm của các đơn vị, địa phương

Thực hiện Kế hoạch số 479/KH-UBND của UBND tỉnh, các đơn vị, địa phương đã thực hiện tự chấm điểm trên Hệ thống phần mềm chấm điểm cải cách hành chính, cung cấp báo cáo tự chấm điểm và tài liệu kiểm chứng theo đúng thời gian quy định.

Tuy nhiên, việc chấm điểm trên phần mềm của một số đơn vị chưa đảm bảo yêu cầu như: gửi báo cáo tự chấm điểm, báo cáo giải trình chưa theo hướng dẫn của Hội đồng thẩm định; việc tự chấm điểm trên phần mềm của một số đơn vị thể hiện tính cầu thả, thiếu trách nhiệm như: không nhập số liệu đầu vào để đánh giá, không rà soát, giải trình các tiêu chí chấm điểm, chấm điểm không có căn cứ, chấm điểm và gửi báo cáo lên phần mềm không phù hợp với nội dung đánh giá...vì thế khó khăn cho công tác tìm kiếm tài liệu và thẩm định của các thành viên tổ giúp việc.

2.2. Công tác thẩm định của Hội đồng thẩm định

Trên cơ sở kết quả tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định đã tiến hành thẩm định 02 lần: Lần 01 từ ngày 20/03-02/04/2024; lần 2 từ ngày 06/4-16/4/2024.

Việc thẩm định được các thành viên Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định tiến hành nghiêm túc, có trách nhiệm, rà soát, đánh giá kỹ

từng tiêu chí, tiêu chí thành phần theo từng tài liệu, văn bản có liên quan. Quá trình thẩm định, các thành viên Tổ giúp việc thường xuyên báo cáo, xin ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định theo từng lĩnh vực, từng nội dung đánh giá.

Trên cơ sở các văn bản quy định hiện hành và tình hình triển khai, thực hiện công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh, Hội đồng thẩm định đã họp và xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan, đơn vị trình UBND tỉnh phê duyệt.

2.3. Công tác điều tra xã hội học

Điều tra xã hội học là một nội dung trong xác định Chỉ số cải cách hành chính, nhằm đánh giá hiệu quả thực hiện công tác cải cách hành chính thông qua phản hồi của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và công chức, viên chức các cấp trong toàn tỉnh. Công tác điều tra xã hội học được UBND tỉnh giao cho Sở Nội vụ tổ chức thực hiện. Sở Nội vụ đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong toàn tỉnh tổ chức thực hiện điều tra từ ngày 19/01/2024 đến ngày 29/01/2024. Việc điều tra được thực hiện thông qua phiếu điều tra điện tử gửi qua địa chỉ mail cá nhân trên hệ thống phần mềm chấm điểm cải cách hành chính với tổng số 1396 phiếu. Kết thúc thời gian điều tra, số phiếu thu về được 1321 phiếu¹, đạt 94,62%. Trên cơ sở kết quả phiếu điều tra, Sở Nội vụ tổng hợp điểm điều tra làm căn cứ đánh giá, xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan, đơn vị.

3. Xây dựng báo cáo chỉ số cải cách hành chính năm 2023

Báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố được xây dựng trên cơ sở tổng hợp kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định và kết quả điểm điều tra xã hội học. Báo cáo tập trung phân tích kết quả đạt được của các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực đối với từng sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố. Phân tích, so sánh kết quả chỉ số cải cách hành chính tổng hợp giữa khối sở với khối huyện, giữa năm 2023 với năm 2022, đồng thời có phân tích cụ thể tác động của cải cách hành chính trên từng lĩnh vực, phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, địa phương.

B. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH; UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố được đánh giá theo 8 Chỉ số thành phần gồm: (1) công tác

¹ 75 phiếu các đối tượng điều tra không gửi lại Sở Nội vụ, trong đó có 22 phiếu của Đại biểu HĐND tỉnh; 5 phiếu lãnh đạo phòng chuyên môn sở đánh giá sở; 10 phiếu lãnh đạo phòng chuyên môn cấp huyện đánh giá sở; 4 phiếu đại biểu HĐND cấp huyện, 11 phiếu lãnh đạo phòng chuyên môn cấp sở đánh giá huyện và 23 phiếu lãnh đạo, công chức phòng chuyên môn cấp huyện, lãnh đạo xã đánh giá cấp huyện.

chỉ đạo điều hành; (2) cải cách thể chế; (3) cải cách thủ tục hành chính; (4) cải cách tổ chức bộ máy; (5) cải cách chế độ công vụ; (6) cải cách tài chính công; (7) xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số; (8) đánh giá tác động của cải cách hành chính.

1. Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành

Kết quả đánh giá năm 2023 cho thấy các đơn vị đứng ở nhóm có Chỉ số cải cách hành chính cao là các Sở: Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ. Các đơn vị có Chỉ số thấp gồm các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Công thương và Thanh tra tỉnh.

Chỉ số cải cách hành chính trung bình của các sở, ban, ngành tỉnh năm 2023 đạt 79,42% - tăng 1,92% so với năm 2022, trong đó, điểm thẩm định trung bình tăng 1,59%, điểm đánh giá tác động của cải cách hành chính tăng 0.34%.

So với năm 2022, có 14/20 sở, ngành có Chỉ số tăng, tăng nhiều nhất là Ban Dân tộc 8,11%, tiếp theo là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tăng 7,96%, Sở Thông tin và Truyền thông tăng 7,36%, Sở Xây dựng tăng 7,19%. Giảm nhiều nhất là Sở Ngoại vụ 9,58%, Sở Công Thương giảm 8,59%, Thanh tra tỉnh giảm 8,94%.

BIỂU 1: KẾT QUẢ CHỈ SỐ TỔNG HỢP CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm SIPAS	Tổng điểm	Chỉ số %	Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2022	
							Điểm chỉ số (%)	Thứ hạng
I	15 sở thang điểm 100							
1	Sở Thông tin và Truyền thông	62.77	15.97	9.91	88.65	88.65	7.36	5
2	Sở Tài chính	64.00	14.66	9.76	88.42	88.42	3.76	0
3	Sở Khoa học và Công nghệ	60.75	16.24	9.52	86.51	86.51	3.71	0
4	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	62.20	13.58	10.00	85.78	85.78	7.96	5
5	Sở Nội vụ	58.39	16.38	9.83	84.59	84.59	-1.62	-4
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	57.35	14.60	9.91	81.87	81.87	4.82	4
7	Sở Xây dựng	55.77	15.43	10.00	81.19	81.19	7.19	5
8	Sở Kế hoạch và đầu tư	56.03	15.24	9.49	80.75	80.75	-0.74	-3
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	57.25	14.12	8.96	80.33	80.33	2.33	-1
10	Sở Giao thông vận tải	53.94	15.31	8.10	77.36	77.36	1.60	1

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm SIPAS	Tổng điểm	Chỉ số %	Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2022	
							Điểm chỉ số (%)	Thứ hạng
11	Sở Tư pháp	52.33	16.32	8.07	76.71	76.71	-2.48	-4
12	Sở Công Thương	49.61	14.83	9.70	74.14	74.14	-8.59	-8
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	51.34	13.86	8.49	73.69	73.69	1.02	0
14	Sở Y Tế	50.01	12.26	9.11	71.38	71.38	6.90	0
15	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	44.95	13.95	9.95	68.85	68.85	5.24	0
II	Sở, ngành thang điểm dưới 100²							
1	Văn Phòng UBND tỉnh	39.60	16.37	Không đánh giá	55.97	86.10	4.76	1
2	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	44.86	10.80		55.66	83.69	5.65	1
3	Ban Dân tộc	45.96	12.27		58.23	79.76	8.11	2
4	Sở Ngoại vụ	34.98	14.74		49.72	72.06	-9.58	-3
5	Thanh tra tỉnh	37.00	11.59		48.59	66.56	-8.94	-1

Nhìn chung, các cơ quan, đơn vị có sự thay đổi về điểm nhưng không có sự thay đổi nhiều về thứ hạng. Có 8/20 đơn vị tăng thứ hạng, tăng nhiều nhất là Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Xây dựng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tăng 5 bậc, Sở Giáo dục và Đào tạo tăng 4 bậc, Ban Dân tộc tăng 2 bậc, Sở Giao thông vận tải và Văn phòng UBND tỉnh tăng 1 bậc; 7/20 đơn vị giảm thứ hạng, giảm nhiều nhất là Sở Công Thương - giảm 8 bậc; 5 đơn vị giữ nguyên thứ hạng so với năm 2022.

2. Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của cấp huyện

Kết quả cho thấy sự nỗ lực của các huyện, thành phố trong việc thực hiện các giải pháp cải thiện Chỉ số cải cách hành chính. Chỉ số trung bình năm 2023 cấp huyện đạt 76,21% - tăng 6,39% so với năm 2022, trong đó điểm thẩm định tăng trung bình 3,61%, điểm đánh giá tác động tăng 1,58%. 8/8 huyện, thành phố Chỉ số đều tăng. Trong đó, tăng nhiều nhất là huyện Sìn Hồ 11,75%, tiếp theo là huyện Mường Tè tăng 10,02%.

So với năm 2022, thứ hạng của các huyện về cơ bản không thay đổi, 4/8 đơn vị không thay đổi thứ hạng, 2 đơn vị tăng thứ hạng là huyện Mường Tè tăng 2 hạng, thành phố Lai Châu tăng 1 hạng; 2/8 đơn vị giảm thứ hạng là huyện Tam Đường giảm 1 hạng và huyện Nậm Nhùn giảm 2 hạng.

² Văn phòng UBND tỉnh thang điểm 65; Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh thang điểm 73, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh thang điểm 66.5, Sở Ngoại vụ thang điểm 69.

BIỂU 2: KẾT QUẢ CHỈ SỐ TỔNG HỢP CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

STT	Đơn vị	Điểm thăm định	Điểm điều tra	Điểm tác động của CCHC đến phát triển kinh tế - xã hội	Điểm SIPAS	Tổng điểm	Chỉ số %	Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2022	
								Điểm chỉ số (%)	Thứ hạng
1	Huyện Than Uyên	54.06	14.13	2.00	9.33	79.52	79.52	2.36	0
2	Huyện Phong Thổ	54.86	13.64	1.50	9.27	79.27	79.27	7.17	0
3	Thành phố Lai Châu	54.52	15.62	0	8.85	78.99	78.99	6.95	1
4	Huyện Tam Đường	54.31	13.35	1.50	8.96	78.13	78.13	6.06	-1
5	Huyện Mường Tè	53.22	12.91	0.50	9.24	75.87	75.87	10.02	2
6	Huyện Tân Uyên	50.88	16.18	0.50	6.01	73.57	73.57	3.86	0
7	Huyện Nậm Nhùn	50.14	12.65	0.50	9.72	73.01	73.01	2.95	-2
8	Huyện Sìn Hồ	49.42	12.84	0.50	8.61	71.37	71.37	11.75	0

3. Kết quả các chỉ số thành phần

3.1. Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành³

Công tác chỉ đạo điều hành được đánh giá trên các nội dung: (1) Đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch cải cách hành chính của đơn vị; (2) Thực hiện chế độ báo cáo các lĩnh vực của cải cách hành chính; (3) Công tác tuyên truyền CCHC; (4) Công tác kiểm tra CCHC; (5) Các sáng kiến, giải pháp CCHC; (6) Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; (7) Thực hiện công tác cải cách hành chính của đơn vị gắn với Chỉ số CCHC hàng năm của tỉnh.

Chỉ số trung bình công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan, đơn vị đạt 69,31% - tăng 7,31% so với năm 2022. Điểm chỉ số của 5/7 tiêu chí đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành tăng so với năm 2022: Các sáng kiến, giải pháp cải cách hành chính mới, sáng tạo tăng 19,64%; Thực hiện chế độ báo cáo các lĩnh vực của cải cách hành chính tăng 14,54%; Công tác tuyên truyền tăng 5,38%; Thực hiện công tác cải cách hành chính của đơn vị gắn với Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của tỉnh tăng 3,57%; Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tăng 1,13%. 2/7 tiêu chí có điểm chỉ

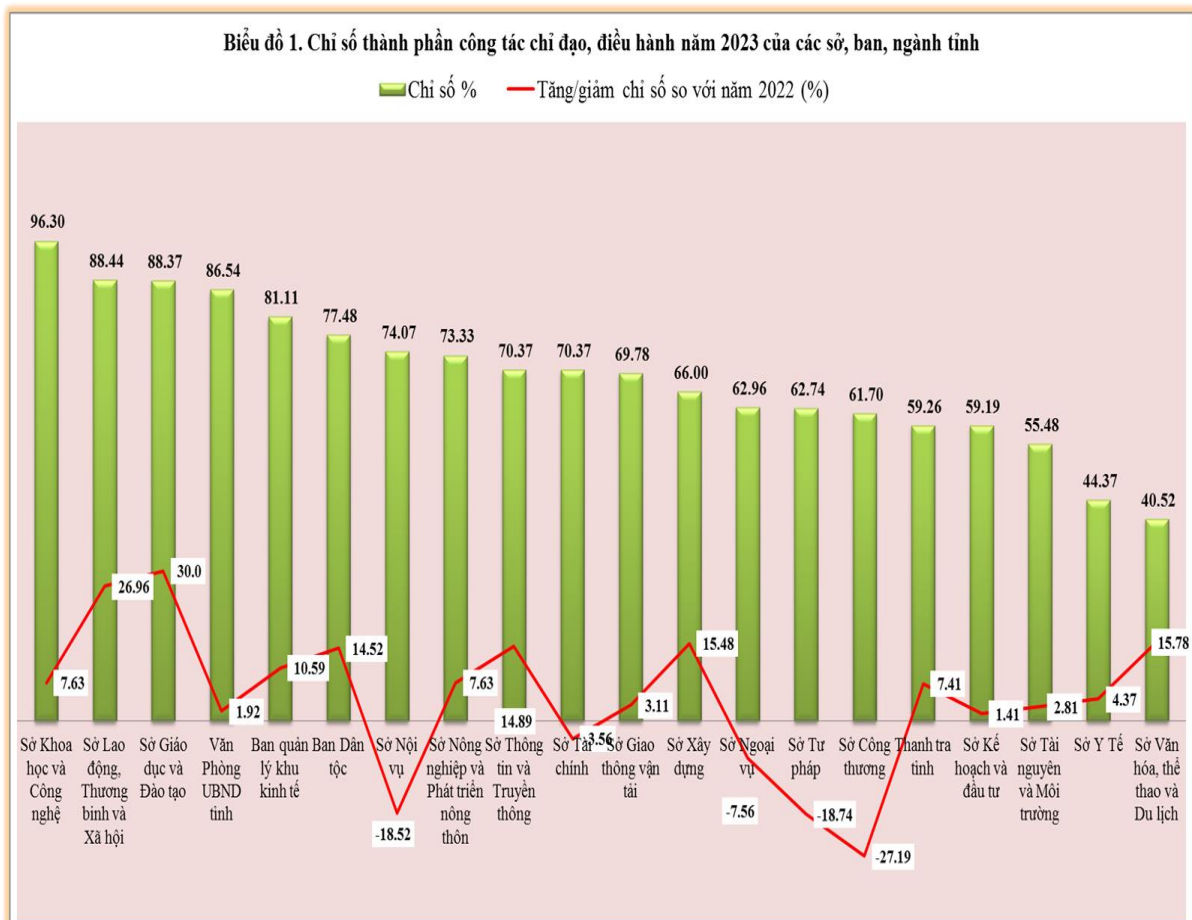
³ Không đánh giá với tiêu chí thành phần báo cáo kiểm soát TTHC đối với Văn phòng UBND tỉnh, thang điểm 13

số giảm: Mức độ thực hiện kế hoạch giảm 1,5%; Kiểm tra cải cách hành chính giảm 1,93%.

a) Các sở, ban, ngành

Nhìn chung, các sở, ban, ngành chú trọng công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, tập trung chỉ đạo quyết liệt hơn khối các đơn vị cấp huyện. Do đó, chỉ số thành phần công tác chỉ đạo điều hành của khối sở cao hơn, trung bình đạt 69,42% - tăng 4,45% so với năm 2022. Sở Khoa học và Công nghệ có điểm chỉ số cao nhất đạt 96,3%; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đạt 88,44%; Sở Giáo dục và Đào tạo đạt 88,37%. Đơn vị có chỉ số thấp nhất là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt 40,52%, tiếp theo là Sở Y tế đạt 44,37%.

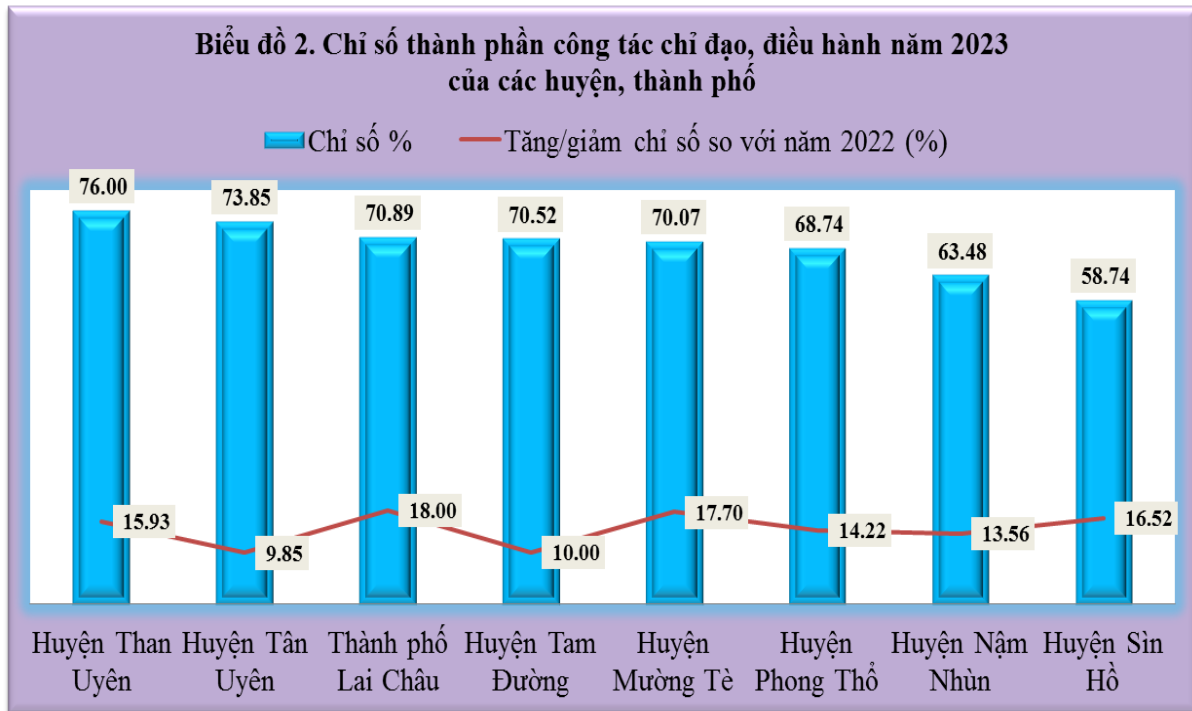
So với năm 2022, 15/20 đơn vị có chỉ số công tác chỉ đạo, điều hành tăng, tăng nhiều nhất là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 26,96%, tiếp theo là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tăng 15,78%, Sở Xây dựng tăng 15,48%, các đơn vị còn lại tăng từ 1,41% - 14,89%. 5/20 đơn vị có chỉ số giảm, giảm nhiều nhất là Sở Công thương 27,19%, Sở Tư pháp giảm 18,74%, Sở Nội vụ giảm 18,52%, Sở Ngoại vụ giảm 7,56%, Sở Tài chính giảm 3,56%.



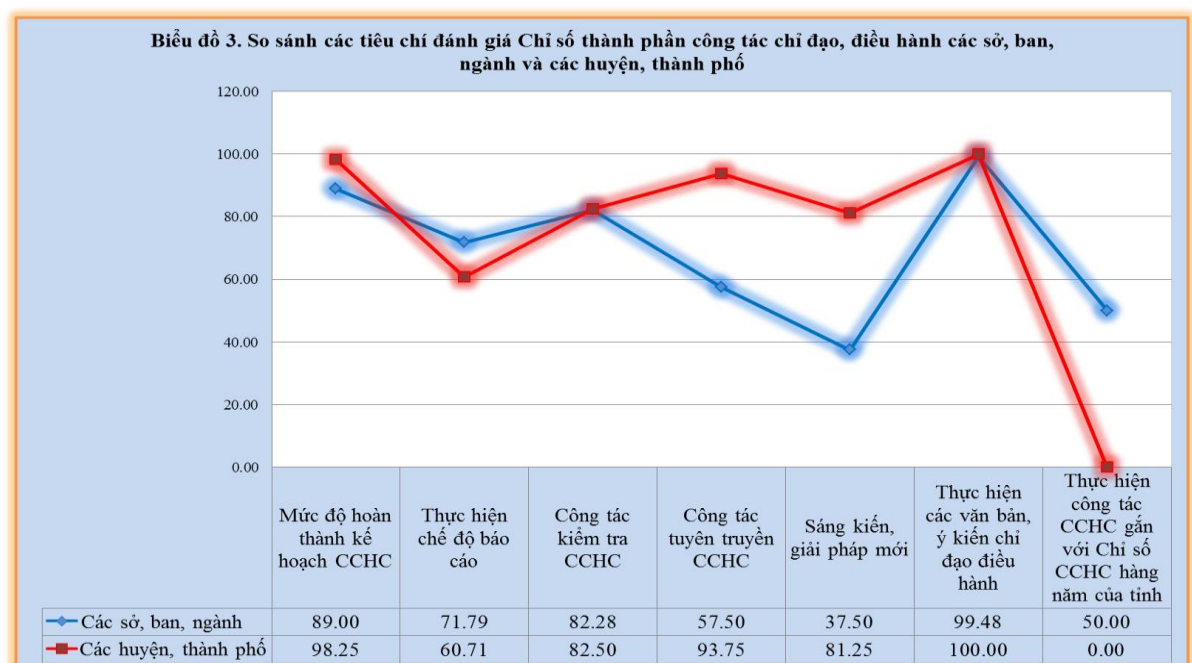
b) Cấp huyện

Chỉ số trung bình đạt 69,04% - tăng 14,47% so với năm 2022. Huyện Than Uyên có điểm chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cao nhất đạt 76%, huyện Tân Uyên đạt 73,85%. Thấp nhất là huyện Sìn Hồ đạt 58,74%.

So với năm 2022, 8/8 huyện, thành phố chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành đều tăng, điều đó cho thấy các huyện, thành phố đã quan tâm, quyết liệt hơn trong chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính. Tăng nhiều nhất là thành phố Lai Châu 18%, huyện Mường Tè 17,7%, huyện Sìn Hồ 16,52%, các huyện còn lại tăng từ 6,3% - 15,93%.



Mặc dù chỉ số thành phần công tác chỉ đạo điều hành của các sở, ban, ngành cao hơn các huyện, thành phố 0,38% nhưng 5/7 tiêu chí thành phần có điểm chỉ số thấp hơn so với cấp huyện



Năm 2023, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã quan tâm, chỉ đạo quyết liệt hơn trong việc thực hiện các văn bản chỉ đạo của tỉnh, của huyện, thực hiện đồng bộ các nội dung cải cách hành chính nhưng vẫn còn một số tồn tại như: chưa thực hiện đảm bảo chế độ báo cáo các nội dung cải cách hành chính theo quy định (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, huyện Sìn Hồ,...); chưa khắc phục hết các tồn tại sau kiểm tra hoặc không gửi tài liệu kiểm chứng nội dung kiểm tra (các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Xây dựng,...), công tác tuyên truyền chưa có sự đổi mới, hiệu quả chưa cao, chủ yếu các đơn vị mới dừng ở việc tuyên truyền trên Trang thông tin điện tử của đơn vị - nhưng cũng rất ít tin, bài tuyên truyền (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tài nguyên và Môi trường); không có giải pháp, sáng kiến mới trong thực hiện cải cách hành chính (các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch); trong thực hiện cải cách hành chính (hoặc trong tham mưu các chỉ số thành phần cải cách hành chính của tỉnh) còn có những tồn tại, hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (trong năm 2023, có 8/8 huyện, thành phố; các Sở: Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Thanh tra tỉnh); các sở chủ trì tham mưu các chỉ số thành phần của Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2023 bị giảm hạng như các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông.

3.2. Chỉ số thành phần cải cách thể chế⁴

Công tác cải cách thể chế đánh giá trên các nội dung: (1) Công tác theo dõi thi hành pháp luật; (2) Thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật; (3) Tham mưu xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị.

Chỉ số trung bình đạt 90,37% - giảm 4,28% so với năm 2022. Trong 3 tiêu chí đánh giá chỉ số thành phần cải cách thể chế, 2/3 tiêu chí có điểm chỉ số giảm: rà soát văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị giảm 6,13%; theo dõi thi hành pháp luật giảm 3,7%; tiêu chí tham mưu xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị không tăng/giảm điểm - đạt 100% so với năm 2022.

a) Các sở, ban, ngành

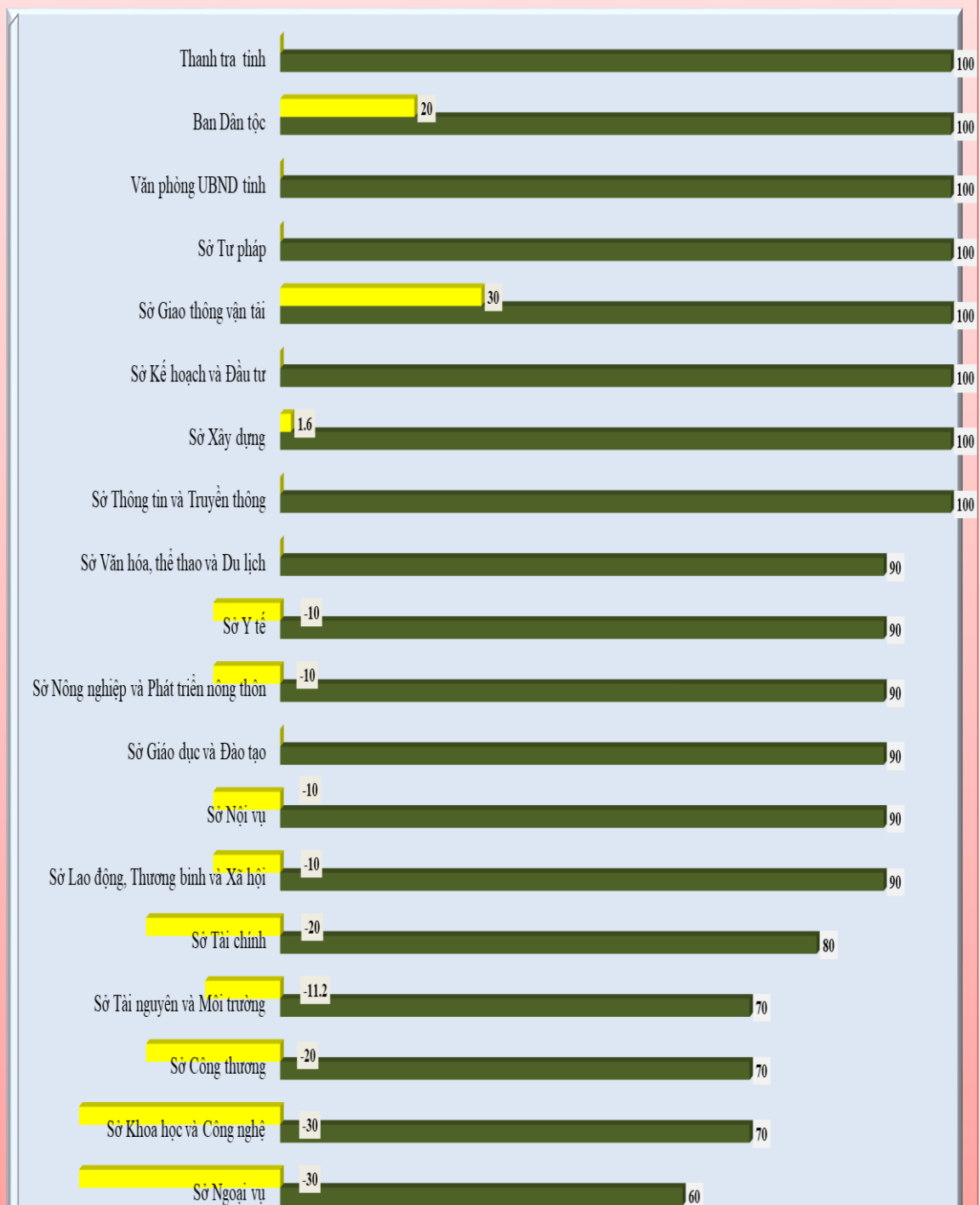
Chỉ số trung bình của các sở, ban, ngành đạt 88,95% - giảm 6,03% so với năm 2022. Các đơn vị đạt điểm chỉ số 100% gồm: Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải, Sở Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc. Thấp nhất là Sở Ngoại vụ đạt 3/5 điểm (bằng 60%).

⁴ Không đánh giá Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh

So với năm 2022, có 3/19 đơn vị có điểm chỉ số tăng gồm: Sở Giao thông vận tải tăng 30%, Ban Dân tộc tăng 20%, Sở Xây dựng tăng 1,6%; 7/20 đơn vị điểm chỉ số không thay đổi; 9/19 đơn vị điểm chỉ số giảm, giảm nhiều nhất là Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Ngoại vụ giảm 30%, các sở còn lại giảm từ 10% - 20%.

**Biểu đồ 4. Chỉ số thành phần cải cách thể chế năm 2023
của các sở, ban, ngành tỉnh**

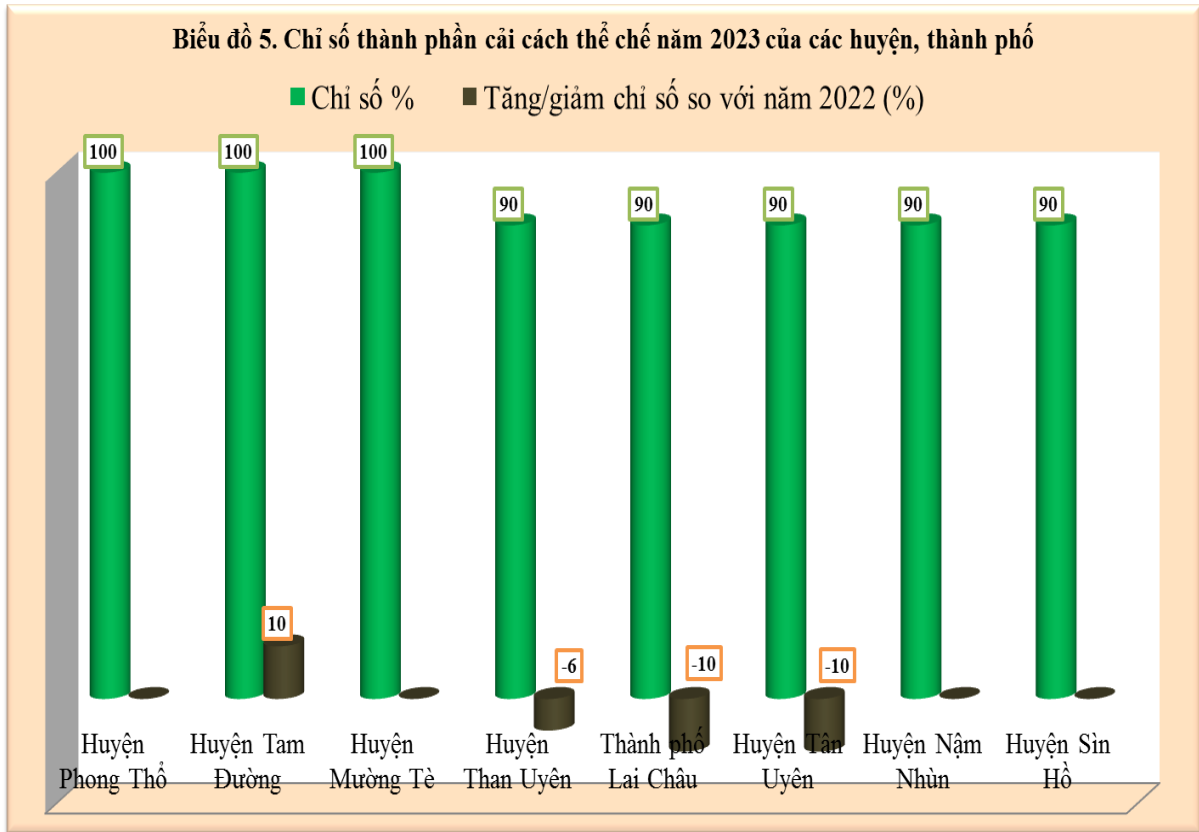
■ Tăng/giảm chỉ số so với năm 2022 (%) ■ Chỉ số %



b) Các huyện, thành phố

Chỉ số trung bình đạt 93,75% - giảm 2% so với năm 2022; 3/8 đơn vị đạt điểm chỉ số 100% là huyện: Phong Thổ, huyện Tam Đường, huyện Mường Tè; các huyện, thành phố còn lại đạt 90% điểm.

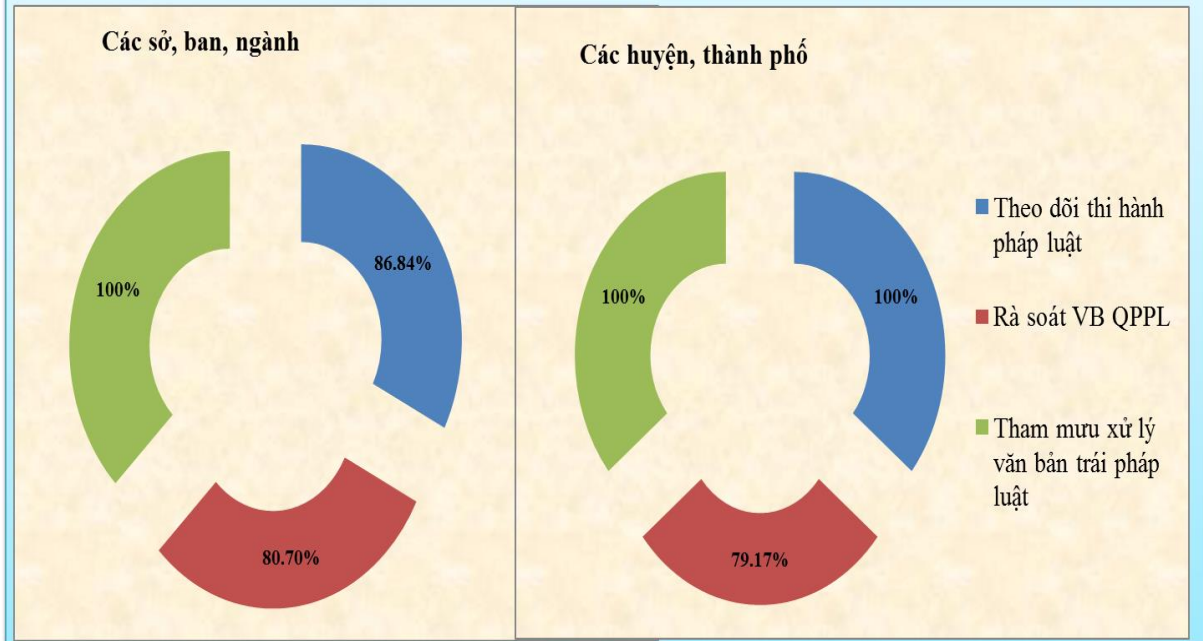
So với năm 2022, huyện Tam Đường có điểm chỉ số tăng 10%, 4/8 đơn vị điểm chỉ số không thay đổi, 3/8 đơn vị điểm chỉ số giảm: huyện Tân Uyên, huyện Nậm Nhùn giảm 10%, huyện Than Uyên giảm 6%.



Điểm chỉ số của các cơ quan, đơn vị, địa phương giảm do chưa thực hiện hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật (Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Ngoại vụ), chưa thực hiện xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật (Sở Ngoại vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính); không gửi kết quả rà soát phục vụ việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát (các sở: Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch); chưa thực hiện tham mưu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát (Sở Công Thương).

Các huyện chưa thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: huyện Than Uyên, thành phố Lai Châu, huyện Tân Uyên, huyện Nậm Nhùn, huyện Sìn Hồ.

Biểu đồ 6. So sánh các tiêu chí đánh giá Chỉ số thành phần cải cách thể chế các sở, ban, ngành tỉnh và các huyện, thành phố



3.3. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính (TTHC)⁵

Công tác cải cách thủ tục hành chính đánh giá trên các nội dung: (1) Kiểm soát thủ tục hành chính; (2) Thực hiện rà soát quy định thủ tục hành chính; (3) tham mưu dự thảo quyết định công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị; (4) Đánh giá việc thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC của đơn vị trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh; (5) Xây dựng và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC; (6) Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; (7) Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền.

Năm 2023, các nội dung cải cách thủ tục hành chính được các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm, chỉ đạo triển khai thực hiện, nhất là việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông. Điểm chỉ số trung bình đạt 88,18% - tăng 11,17% so với năm 2022.

a) Các sở, ban, ngành

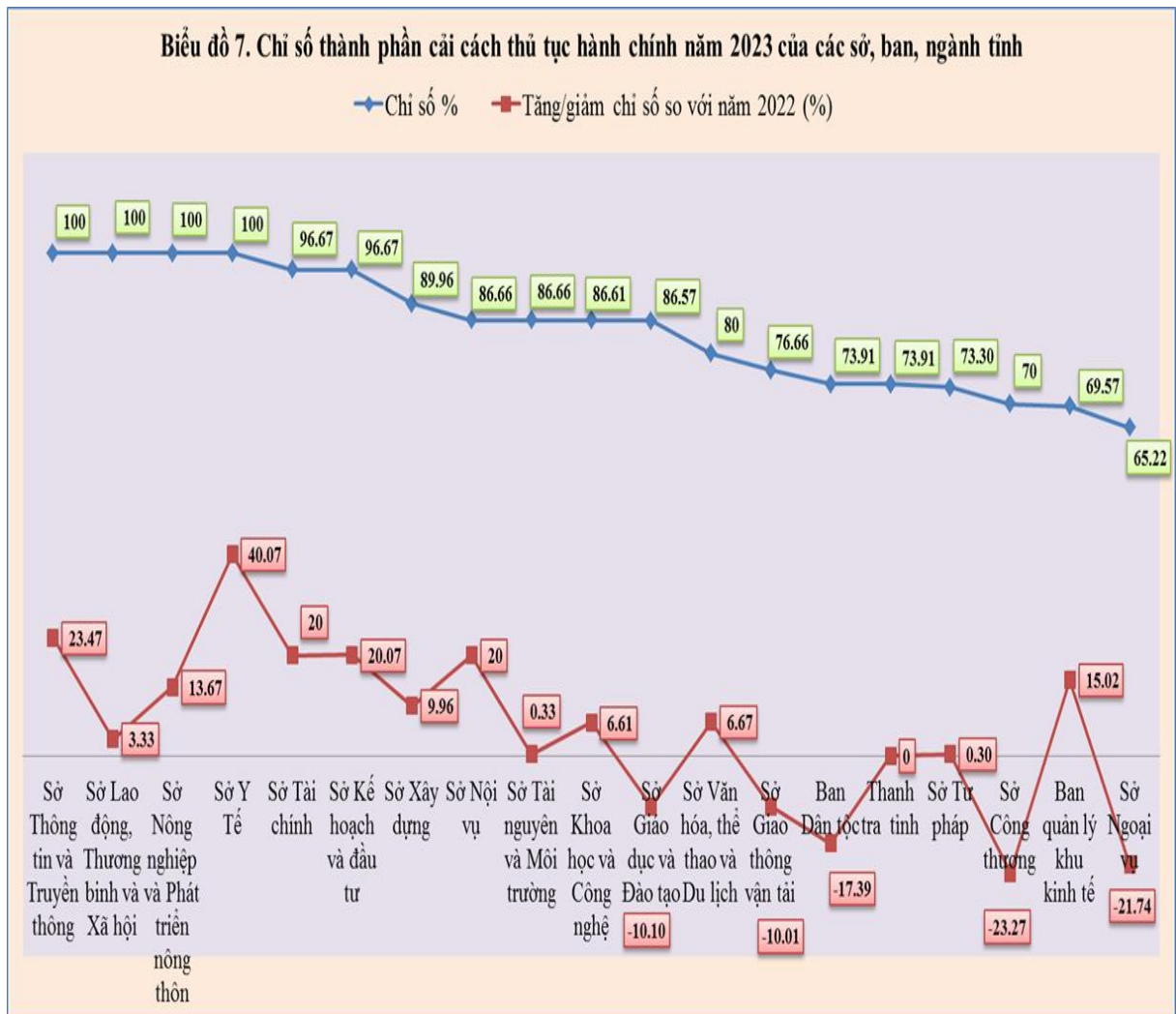
Chỉ số trung bình đạt 84,86% - tăng 5,1% so với năm 2022. Có 4/7 tiêu chí đánh giá chỉ số cải cách TTHC tăng so với năm 2022, tiêu chí dự thảo quyết định công bố danh mục TTHC tăng 57,89%; tiêu chí xây dựng và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tăng 25%; tiêu chí kiểm soát quy định TTHC tăng 10,53%; tiêu chí thực hiện rà soát quy định, TTHC tăng 3,95%. 1/7 tiêu chí có điểm chỉ số giảm là thực hiện cơ chế một cửa,

⁵ Không đánh giá Văn phòng UBND và các đơn vị: Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh thang điểm 8.5 ; Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh thang điểm 11.5

một cửa liên thông giảm 4,48%, tiêu chí tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận, giải quyết và luân chuyển hồ sơ trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính và tiêu chí xử lý phản ánh kiến nghị không thay đổi - đạt 100%.

4/19 đơn vị đạt điểm chỉ số đạt 100% gồm các Sở: Thông tin và Truyền thông, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế. Thấp nhất là Sở Ngoại vụ đạt 65,22%, Sở Công Thương đạt 70%.

So với năm 2022, có 13/19 đơn vị có điểm chỉ số tăng, tăng nhiều nhất là Sở Y tế tăng 40,07%, tiếp theo là Sở Thông tin và Truyền thông tăng 23,47%; các sở còn lại tăng từ 0,3% - 20,07%. 5/19 đơn vị có điểm chỉ số giảm gồm Sở: Công Thương giảm 23,27%, Sở Ngoại vụ giảm 21,74%, Sở Giáo dục và Đào tạo giảm 10,1%, Sở Giao thông vận tải giảm 10,01%, và Ban Dân tộc giảm 17,39%. Thanh tra tỉnh không tăng/giảm- đạt 73,91%.



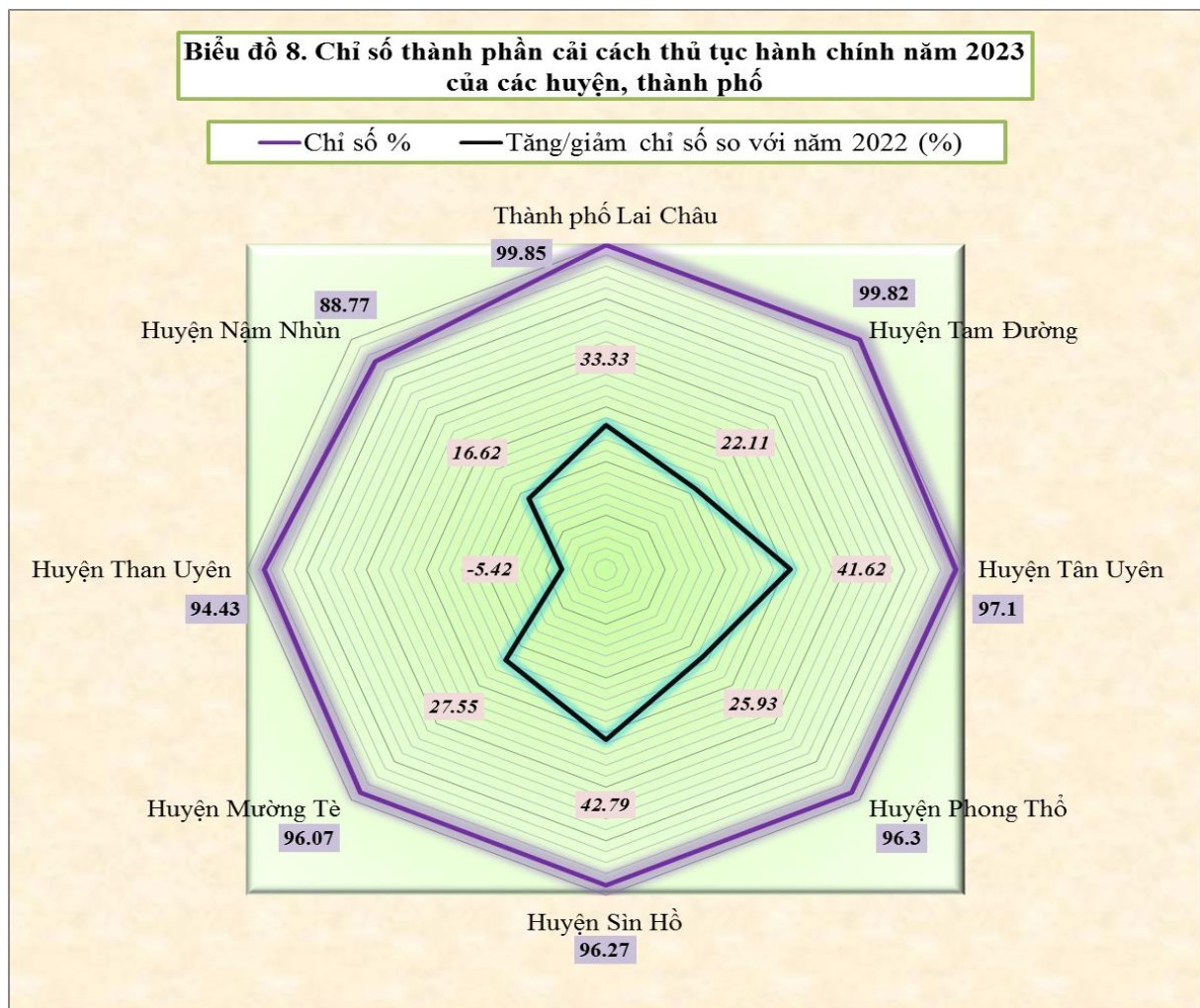
b) Các huyện, thành phố

Chỉ số trung bình đạt 96,08% - tăng 25,57% so với năm 2022; 5/6 tiêu chí đánh giá chỉ số cải cách thủ tục hành chính của các huyện, thành phố tăng so với năm 2022, tăng nhiều nhất là tiêu chí thực hiện rà soát quy định TTHC 71,87%,

tiêu chí thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tăng 33,33%, tiêu chí kết quả giải quyết TTHC tăng 15,87%, tiêu chí thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của Chính phủ, UBND tỉnh giao tăng 9,5%, tiêu chí niêm yết, công khai tăng 6,25%, tiêu chí xử lý phản ánh kiến nghị không thay đổi - đạt 100%.

Đơn vị có điểm chỉ số thành phần cao gồm thành phố Lai Châu đạt 99,85%, tiếp theo là huyện Tam Đường đạt 99,82%. Thấp nhất là huyện Nậm Nhùn đạt 88,77%, các huyện còn lại đạt từ 94,43% - 97,1%.

So với năm 2022, 7/8 đơn vị có điểm chỉ số tăng, tăng nhiều nhất là huyện Sìn Hồ 42,79%, huyện Tân Uyên tăng 41,62%; các huyện khác tăng từ 16,62% - 33,33%. Huyện có điểm chỉ số giảm là Than Uyên - giảm 5,42%.



Kết quả đánh giá cho thấy, năm 2023 các cơ quan, đơn vị, địa phương đã thực hiện tốt các nội dung cải cách TTHC, tuy nhiên vẫn còn một số đơn vị thực hiện chưa tốt các tiêu chí: kiểm soát quy định TTHC (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh tra tỉnh); thực hiện rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC (các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngoại vụ, Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh); giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính còn có hồ sơ trả

quá hạn (các sở: Giao thông vận tải, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo); một số đơn vị giải quyết hồ sơ TTHC không có hồ sơ trả trước hạn (Sở Công Thương, Ban Dân tộc); chưa thực hiện đầy đủ việc xin lỗi người dân khi để xảy ra tình trạng trễ hạn (các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Giao thông vận tải, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường); việc giải quyết hồ sơ chưa đảm bảo theo quy định (các sở: Giao thông vận tải, Công Thương, Xây dựng).

3.4. Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy⁶

Công tác cải cách tổ chức bộ máy được đánh giá qua các nội dung: (1) Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy; (2) Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao; (3) Thực hiện phân cấp quản lý.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh trong sắp xếp tinh gọn bộ máy các cơ quan đơn vị, gắn với quản lý biên chế, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, các cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh đã thực hiện tốt các nội dung cải cách tổ chức bộ máy. Chỉ số trung bình đạt 92,81% - tăng 4,92% so với năm 2022.

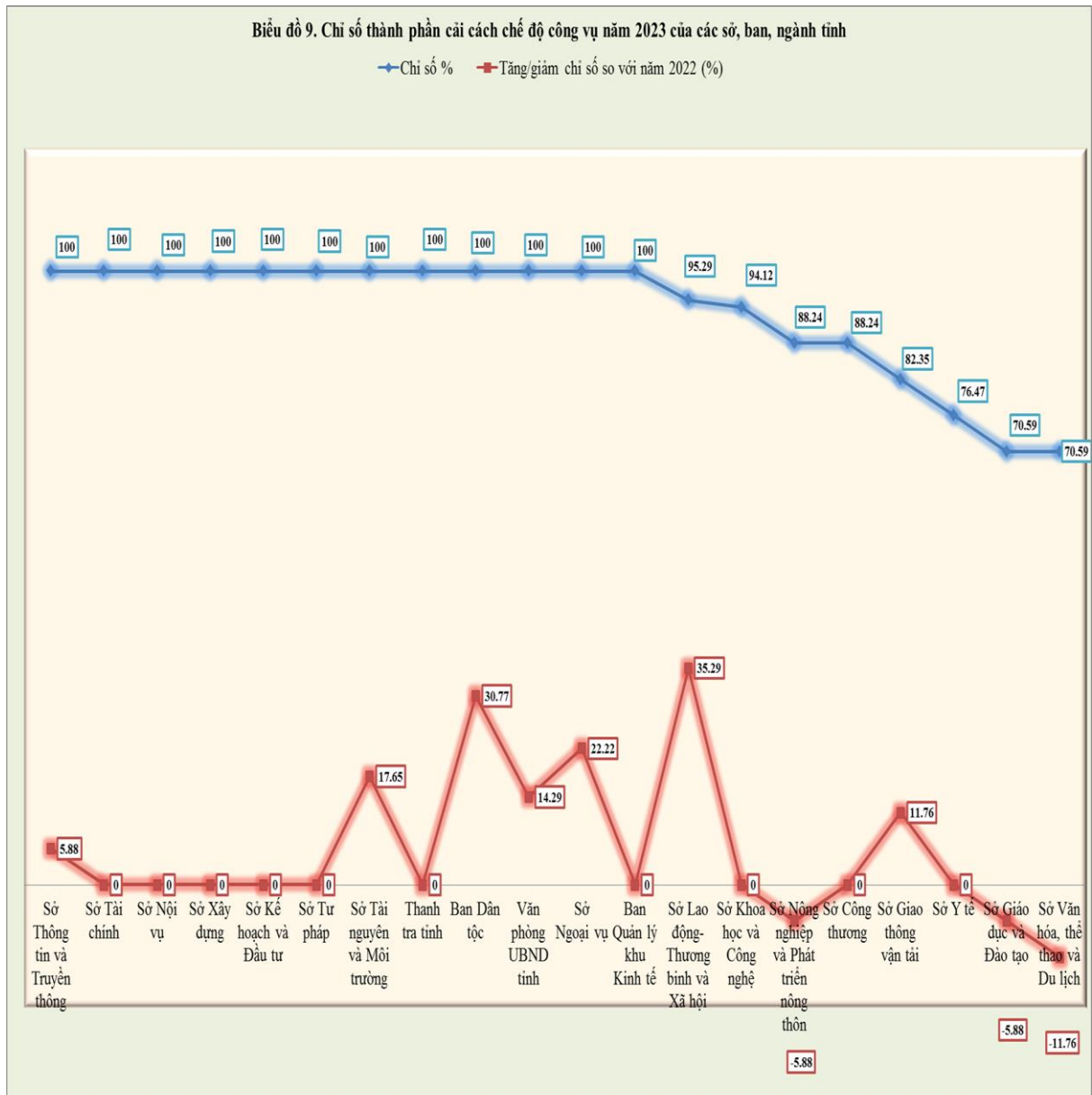
a) Các sở, ban, ngành

Chỉ số trung bình đạt 93,29% - tăng 5,72% so với năm 2022, tiêu chí sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy đạt 91,22% điểm (tăng 9,29%), tiêu chí thực hiện quy định về phân cấp đạt 86,25% (giảm 3,22%), tiêu chí thực hiện quy định về quản lý biên chế không thay đổi - đạt 100% điểm.

Theo kết quả đánh giá có 12/20 đơn vị có điểm chỉ số đạt 100%, thấp nhất là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo đạt 70,59%, Sở Y tế đạt 76,47%. Các đơn vị khác có điểm chỉ số đạt từ 82,35% - 95,29%.

So với năm 2022, có 7/20 đơn vị điểm chỉ số tăng gồm: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tăng 35,29%, Sở Tài nguyên và Môi trường tăng 17,65%, Sở Giao thông vận tải tăng 11,76%, Sở Thông tin và Truyền thông tăng 5,88%; Ban Dân tộc tăng 30,77%, Văn phòng UBND tỉnh tăng 14,29%, Sở Ngoại vụ tăng 22,22%. 3/20 đơn vị điểm chỉ số giảm gồm: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giảm 11,76%, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và Đào tạo giảm 5,88%. 10/20 đơn vị điểm chỉ số không thay đổi.

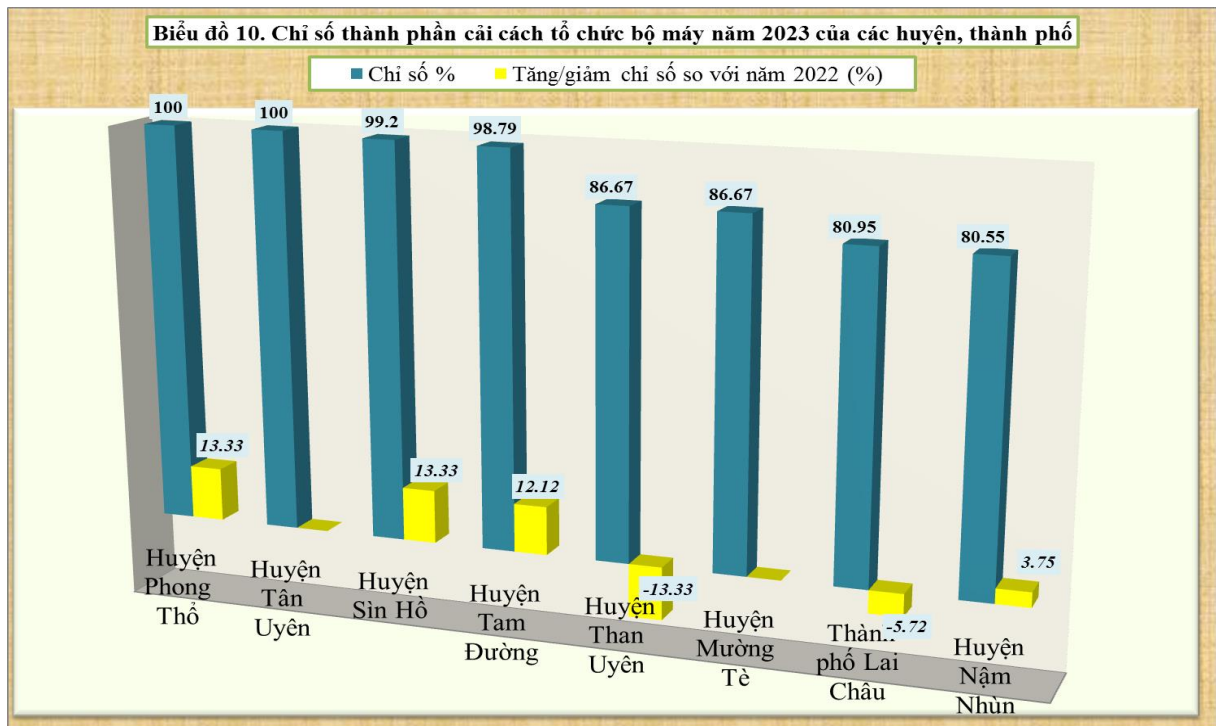
⁶ Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc thang điểm 6.5, Sở Ngoại vụ thang điểm 4.5, Ban quản lý Khu tỉnh tế tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh thang điểm 7.5



b) Các huyện, thành phố

Chỉ số trung bình đạt 91,6% - tăng 2,94% so với năm 2022, tiêu chí sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tăng 4,89%, tiêu chí thực hiện phân cấp và tiêu chí thực hiện quy định về quản lý biên chế không thay đổi - đạt 100%. 2/8 đơn vị điểm chỉ số đạt 100% (huyện Phong Thổ, huyện Tân Uyên), các huyện, thành phố còn lại đạt từ 80,55% - 99,2%.

So với năm 2022, có 4/8 đơn vị có điểm chỉ số tăng: huyện Phong Thổ, huyện Sìn Hồ tăng 13,33%, huyện Tam Đường tăng 12,12%, huyện Nậm Nhùn tăng 3,75%; 2/8 huyện điểm chỉ số giảm: huyện Than Uyên giảm 13,33%, thành phố Lai Châu giảm 5,72%; huyện Mường Tè, huyện Tân Uyên điểm chỉ số không thay đổi.



Bên cạnh những kết quả đạt được, cải cách tổ chức bộ máy vẫn còn một số tồn tại như: chưa kịp thời sửa đổi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan và các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc khi có sự thay đổi (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, các huyện: Than Uyên, Mường Tè, Nậm Nhùn, thành phố Lai Châu), chưa thực hiện đúng cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương (Sở Y tế); tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp so với năm 2021 chưa cao (Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội), chưa thực hiện kiểm tra nhiệm vụ phân cấp (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

3.5. Chỉ số thành phần cải cách chế độ công vụ⁷

Chỉ số thành phần cải cách chế độ công vụ đánh giá qua các nội dung: (1) Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm; (2) Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức; (3) Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức; (4) Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc; (5) Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức hàng năm; (6) Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Trung bình chỉ số cải cách chế độ công vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương đạt 80,45% - giảm 7,95% so với năm 2022, trong đó 5/7 tiêu chí thành phần đánh giá có điểm chỉ số giảm so với năm 2022, giảm nhiều nhất là tiêu chí đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức 14,29%, tiêu chí thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức giảm 8%, tiếp theo là tiêu chí thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm giảm 7,72%, tiêu chí thực hiện quy định về thi thăng hạng viên chức giảm 4%, tiêu chí mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi

⁷ Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc, Sở Ngoại vụ thang điểm 6

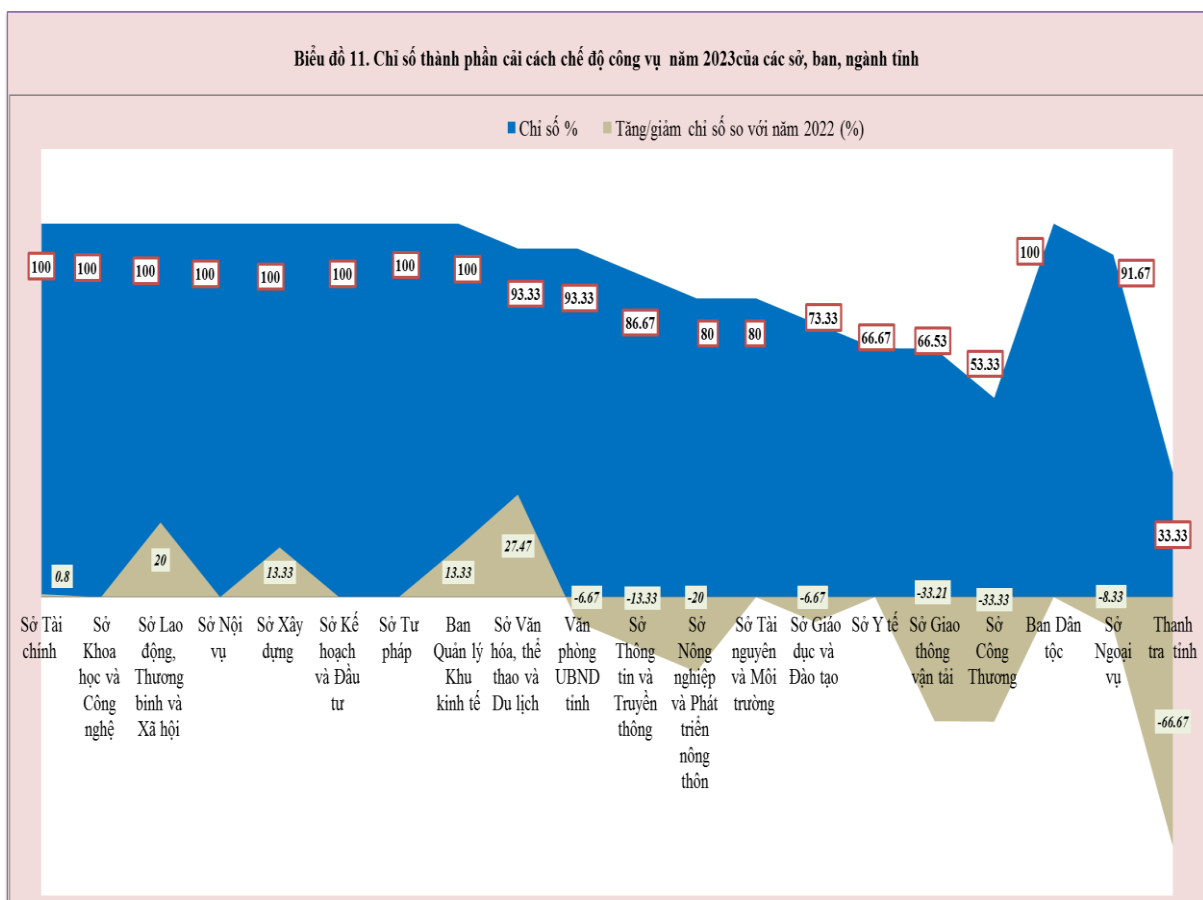
đường giảm 2,71%; 2 tiêu chí có điểm chỉ số tăng là thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng tăng 10,71%, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã tăng 6,25%. Tiêu chí thực hiện quy định về thăng hạng viên chức không tăng/giảm - đạt 100%.

a) Các sở, ban, ngành tỉnh

Theo kết quả đánh giá, công tác cải cách chế độ công vụ của các sở, ban, ngành tỉnh thực hiện tốt hơn so với các huyện, thành phố. Chỉ số trung bình đạt 85,91% - giảm 5,66% so với năm 2022.

Có 8/20 đơn vị đạt điểm chỉ số 100% gồm các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ban Dân tộc. Thấp nhất là Thanh tra tỉnh 33,33%, tiếp theo Sở Công Thương đạt 53,33%, các đơn vị còn lại có điểm chỉ số đạt từ 66,53% - 93,33%.

So với năm 2022, có 5/20 đơn vị điểm chỉ số tăng gồm các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch tăng 27,47%, Lao động - Thương binh và Xã hội tăng 20%, Khoa học và Công nghệ, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh tăng 13,33%, Tài chính tăng 0,8%; 8/20 đơn vị có điểm chỉ số giảm, giảm nhiều nhất là Thanh tra tỉnh 66,67%, tiếp theo là Sở Công Thương giảm 33,33%, Sở Giao thông vận tải giảm 33,21%.

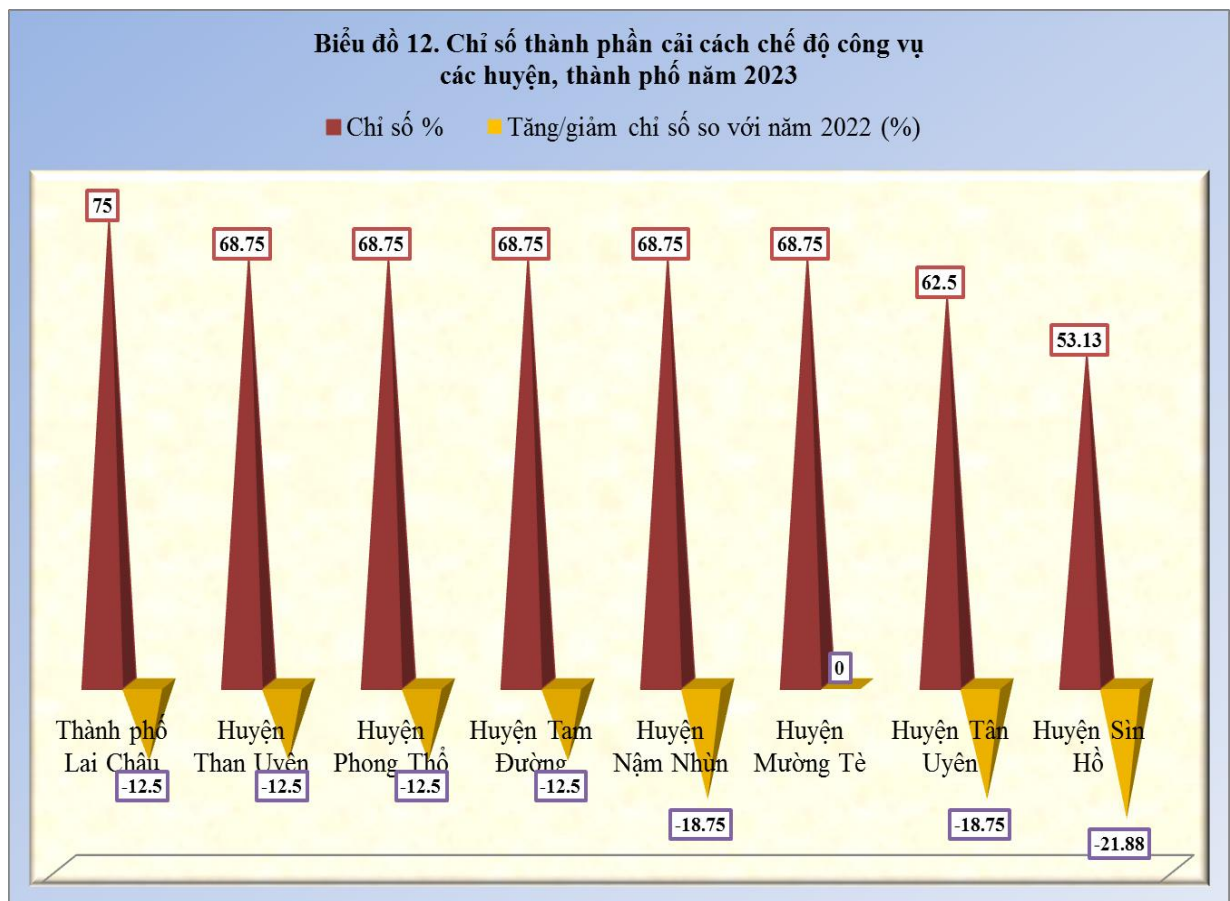


b) Các huyện, thành phố

Chỉ số trung bình đạt 66,8% - giảm 13,56% so với năm 2022. Cao nhất là thành phố Lai Châu đạt 75% điểm, thấp nhất là huyện Sìn Hồ đạt 53,13% điểm. Các huyện còn lại có điểm chỉ số đạt từ 62,5% - 68,75%.

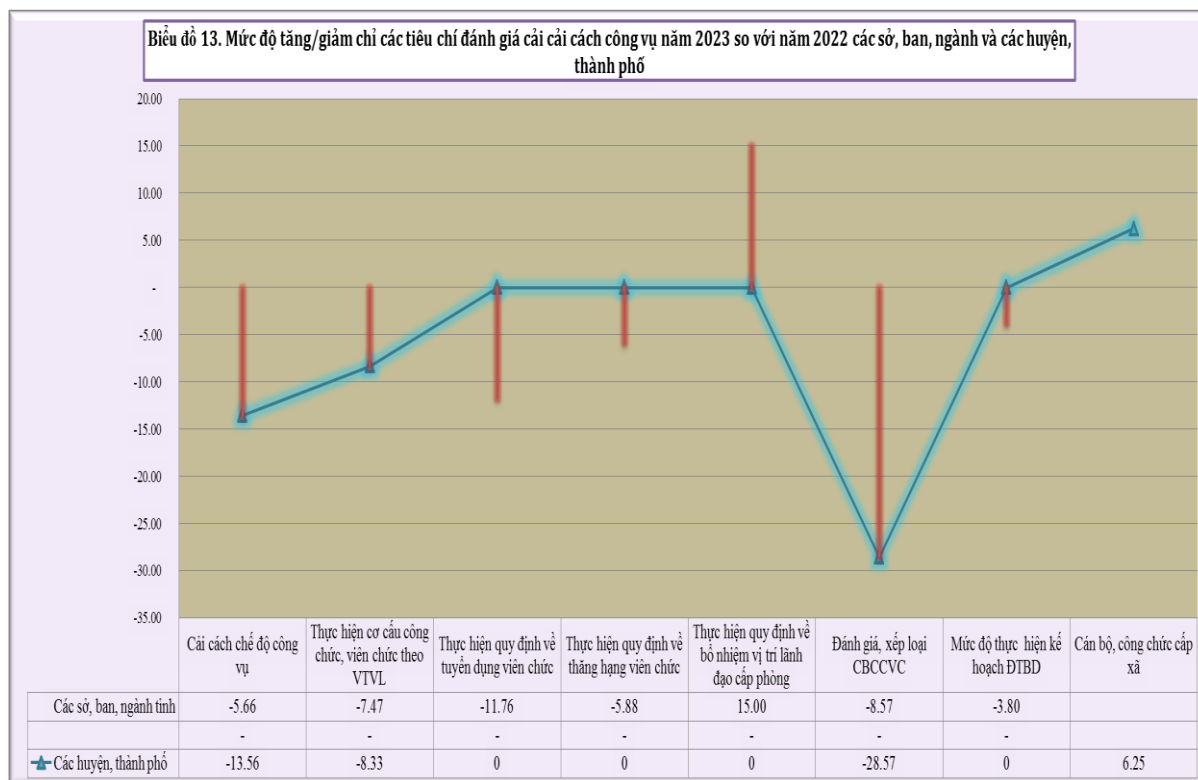
So với năm 2022, 7/8 huyện, thành phố có điểm chỉ số giảm, giảm nhiều nhất là huyện Sìn Hồ 21,88%, huyện Nậm Nhùn, huyện Tân Uyên giảm 18,75%, các huyện, thành phố còn lại giảm 12,5%. Huyện Mường Tè không tăng/giảm đạt 68,75%.

Kết quả đánh giá này phản ánh cơ bản kết quả thực hiện chế độ công vụ của các cơ quan hành chính cấp huyện. Trong năm 2023, 8/8 huyện, thành phố đều có lãnh đạo cấp phòng hoặc tương đương, công chức, viên chức bị kỷ luật - tiêu chí đánh giá chất lượng cán bộ, công chức, viên chức giảm 33,59% so với năm 2022.



Ở nội dung cải cách chế độ công vụ, các đơn vị mất điểm ở một số tiêu chí như: xây dựng đề án vị trí việc làm gửi về Sở Nội vụ tổng hợp trình UBND tỉnh chậm so với quy định (Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh và huyện Tân Uyên, thành phố Lai Châu); không cung cấp tài liệu kiểm chứng về việc bố trí viên chức theo vị trí việc làm (Sở Công Thương); có công chức, viên chức không hoàn thành nhiệm vụ (các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Công

Thương, Thanh tra tỉnh và 8/8 huyện, thành phố); có lãnh đạo, công chức bị kỷ luật (các Sở: Công Thương, Y tế, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra tỉnh và 8/8 huyện, thành phố); không hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong năm 2023 (Sở Ngoại vụ).



3.6. Chỉ số thành phần cải cách tài chính công⁸

Chỉ số thành phần cải cách tài chính công đánh giá qua các nội dung: (1) Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính; (2) Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập; (3) Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính; (4) Quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

Chỉ số trung bình của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố đạt 57,58%% - giảm 6,52% so với năm 2022.

a) Các sở, ban, ngành tỉnh

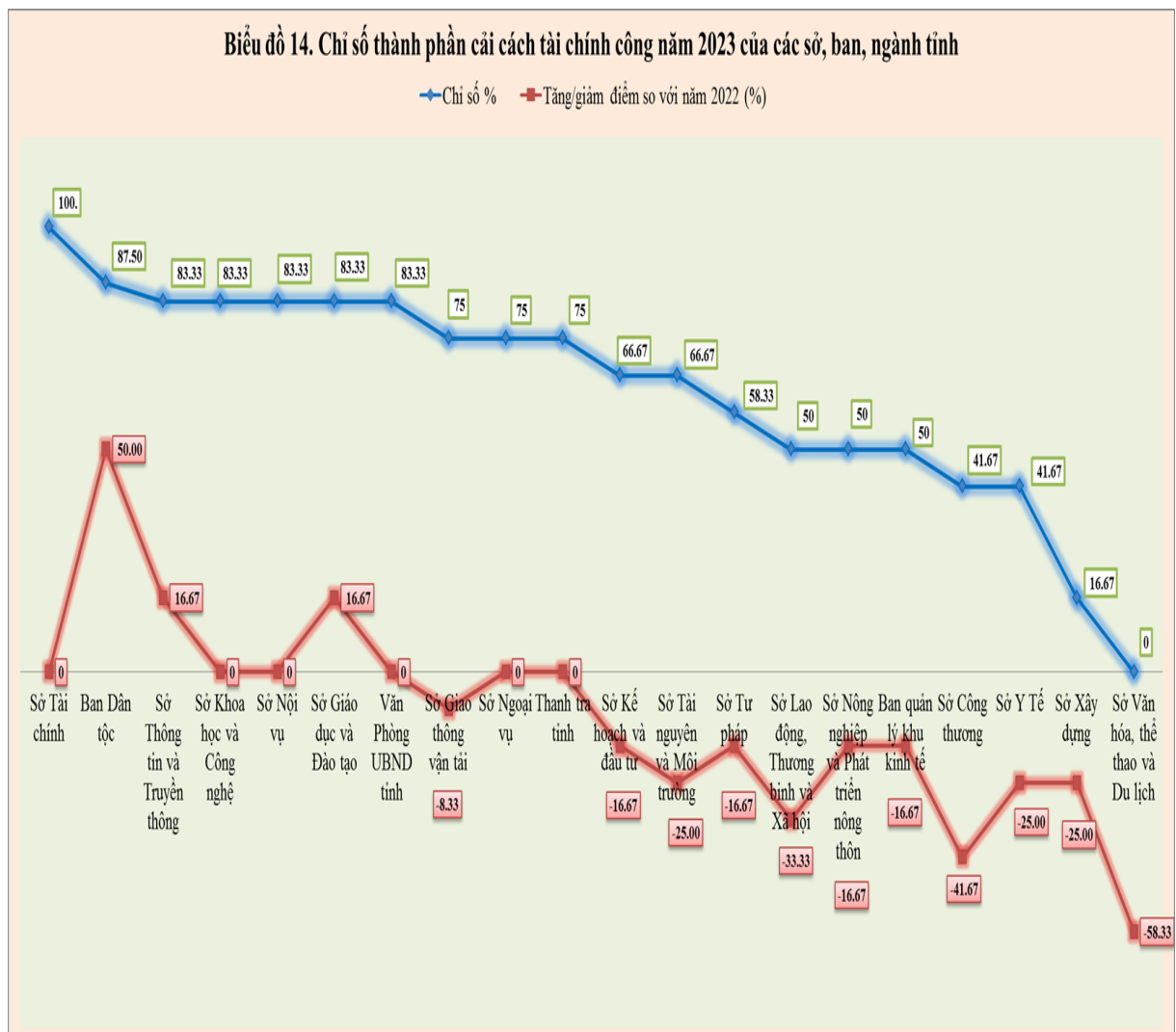
Chỉ số trung bình của các sở, ban, ngành tỉnh đạt 63,54% - giảm 10% so với năm 2022, trong đó 4/4 tiêu chí đánh giá đều giảm, giảm nhiều nhất là tiêu chí quản lý, sử dụng tài sản công 25%, tiêu chí thực hiện chế độ tự chủ tại đơn vị quản lý nhà nước giảm 20%, tiêu chí thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị sự

⁸ Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc, Sở Ngoại vụ thang điểm 4; Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh thang điểm 5

ng nghiệp công lập giảm 4,41% và tiêu chí tổ chức thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra giảm 5%.

Có 1/20 đơn vị đạt điểm chỉ số cao nhất 100% là Sở Tài chính, tiếp theo là Ban Dân tộc đạt 87,5%; thấp nhất là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt 0%; Sở Xây dựng đạt 16,67%; các đơn vị còn lại có điểm chỉ số đạt từ 41,67% - 83,33%.

So với năm 2022, có 3/20 đơn vị điểm chỉ số tăng, tăng nhiều nhất là Ban Dân tộc tăng 50%, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Giáo dục và Đào tạo tăng 16,67%; 11/20 đơn vị điểm chỉ số giảm, giảm nhiều nhất là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giảm 58,33%, tiếp theo là Sở Công Thương giảm 41,67%, các đơn vị còn lại giảm từ 8,33% - 33,33%; 6/20 đơn vị điểm chỉ số không thay đổi gồm các Sở: Tài chính, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Ngoại vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh



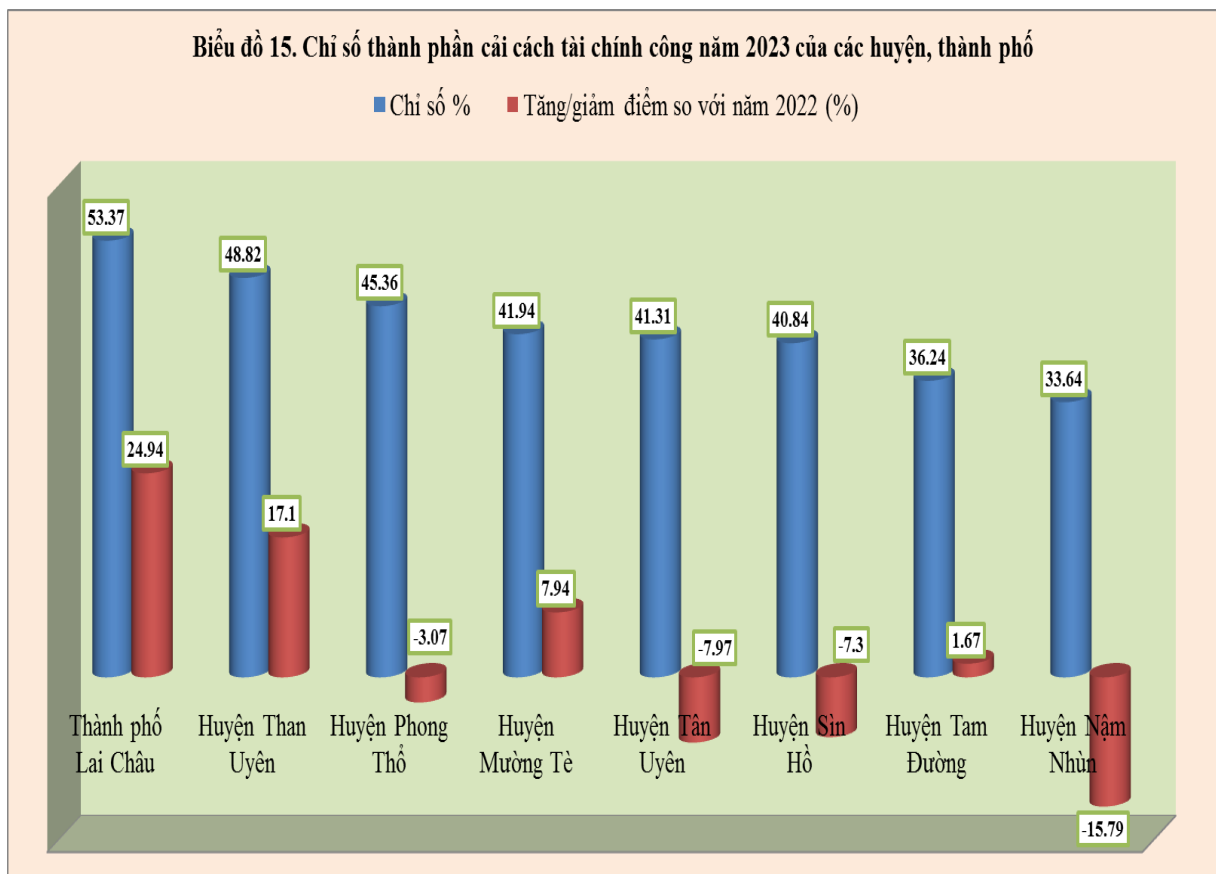
b) Các huyện, thành phố

Chỉ số trung bình đạt 42,69% - tăng 2,19% so với năm 2022, 2/5 tiêu chí đánh giá cải cách tài chính công tăng gồm: tiêu chí thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc thẩm quyền quản lý tăng 21,88%, tiêu chí thực hiện cơ chế

tự chủ tại đơn vị sự nghiệp công lập tăng 5%; 2/5 tiêu chí giảm điểm: tiêu chí tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước giảm 10,44%, tiêu chí thực hiện giải ngân vốn đầu tư công giảm 3,38%; tiêu chí thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị quản lý nhà nước không thay đổi - đạt 0% điểm.

Đơn vị có điểm chỉ số cao nhất là thành phố Lai Châu đạt 53,37%, huyện Than Uyên đạt 48,82%, thấp nhất là huyện Nậm Nhùn đạt 33,64%. Các huyện còn lại điểm chỉ số đạt từ 36,24% - 45,36%.

So với năm 2022, 4/8 đơn vị có điểm chỉ số tăng là thành phố Lai Châu tăng 24,94%, huyện Than Uyên tăng 17,1%, huyện Mường Tè tăng 7,94%, huyện Tam Đường tăng 1,67%; 5/8 huyện điểm chỉ số giảm, giảm nhiều nhất là huyện Nậm Nhùn 15,79%, còn lại các huyện giảm từ 3,07% - 7,97%



Cũng như năm 2022, đây là chỉ số thành phần có kết quả thực hiện chưa tốt trong 8 chỉ số thành phần đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố. Điều này có thể thấy ở việc các đơn vị vẫn có sai phạm trong thực hiện cơ chế tự chủ và chưa thực hiện công khai tài chính theo quy định (các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngoại vụ, Thanh tra tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và 8/8 huyện, thành phố); có đơn vị sự nghiệp trực thuộc sai phạm trong sử dụng kinh phí (các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội; Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; 7/8 huyện - trừ thành phố Lai

Châu); không có đơn vị sự nghiệp tăng thu so với năm 2022 (các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, 8/8 huyện, thành phố); chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa xong các kiến nghị sau kiểm tra, thanh tra, kiểm toán (các Sở: Xây dựng, Y tế, 8/8 huyện, thành phố); chưa ban hành quy chế sử dụng tài sản công (các Sở: Xây dựng, Tư pháp, Công Thương, Ban Dân tộc, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh); việc thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc thẩm quyền quản lý chưa đạt yêu cầu (huyện Tam Đường).

3.7. Chỉ số thành phần xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số⁹

Chỉ số thành phần xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số đánh giá thông qua các nội dung: (1) Xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách để triển khai xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số; (2) Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước; (3) Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức.

Chỉ số thành phần trung bình của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố đạt 77,03% - tăng 10,92% so với năm 2022, trong đó 3/3 tiêu chí đánh giá đều tăng, tăng nhiều nhất là tiêu chí phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước tăng 13,21%, tiêu chí phát triển ứng dụng dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức tăng 9,08%, tiêu chí xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách để triển khai xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số tăng 6,17%.

a) Các sở, ban, ngành tỉnh

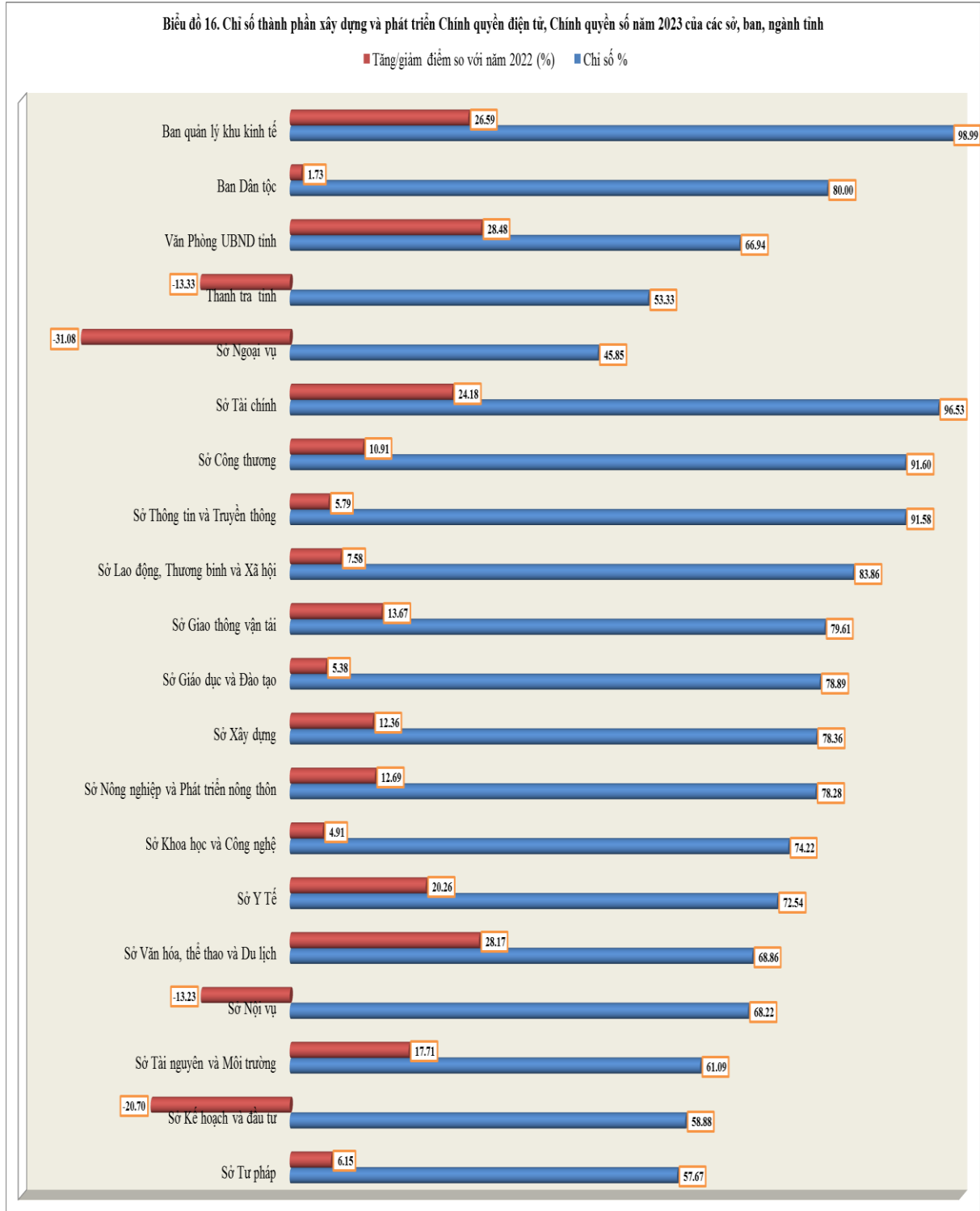
Chỉ số thành phần trung bình đạt 74,26% - tăng 7,41% so với năm 2022, 3/3 tiêu chí đánh giá có điểm chỉ số tăng: tiêu chí phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước tăng 12,93%, tiêu chí xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách để triển khai xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số tăng 3,39%; tiêu chí phát triển ứng dụng dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức tăng 2,73%.

Đơn vị có điểm chỉ số cao nhất là Ban Quản lý Khu kinh tế đạt 98,99%, Sở Tài chính đạt 96,53%. Thấp nhất là Sở Ngoại vụ đạt 45,85%, Thanh tra tỉnh đạt 53,33%. Các đơn vị còn lại điểm chỉ số đạt từ 58,88%- 91,58%.

So với năm 2022, có 16/20 đơn vị điểm chỉ số tăng, tăng nhiều nhất là Văn phòng UBND tỉnh tăng 28,48%, tiếp theo là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tăng 28,17%. Các đơn vị còn lại tăng từ 1,73% - 24,18%. 4/20 đơn vị điểm

⁹ Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh thang điểm 9; Văn phòng UBND tỉnh, Sở Ngoại vụ thang điểm 6.5; Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh thang điểm 7.5

chỉ số giảm gồm: Sở Ngoại vụ giảm 31,08%, Sở Kế hoạch và Đầu tư giảm 20,7%, Thanh tra tỉnh giảm 13,33%, Sở Nội vụ giảm 13,23%.

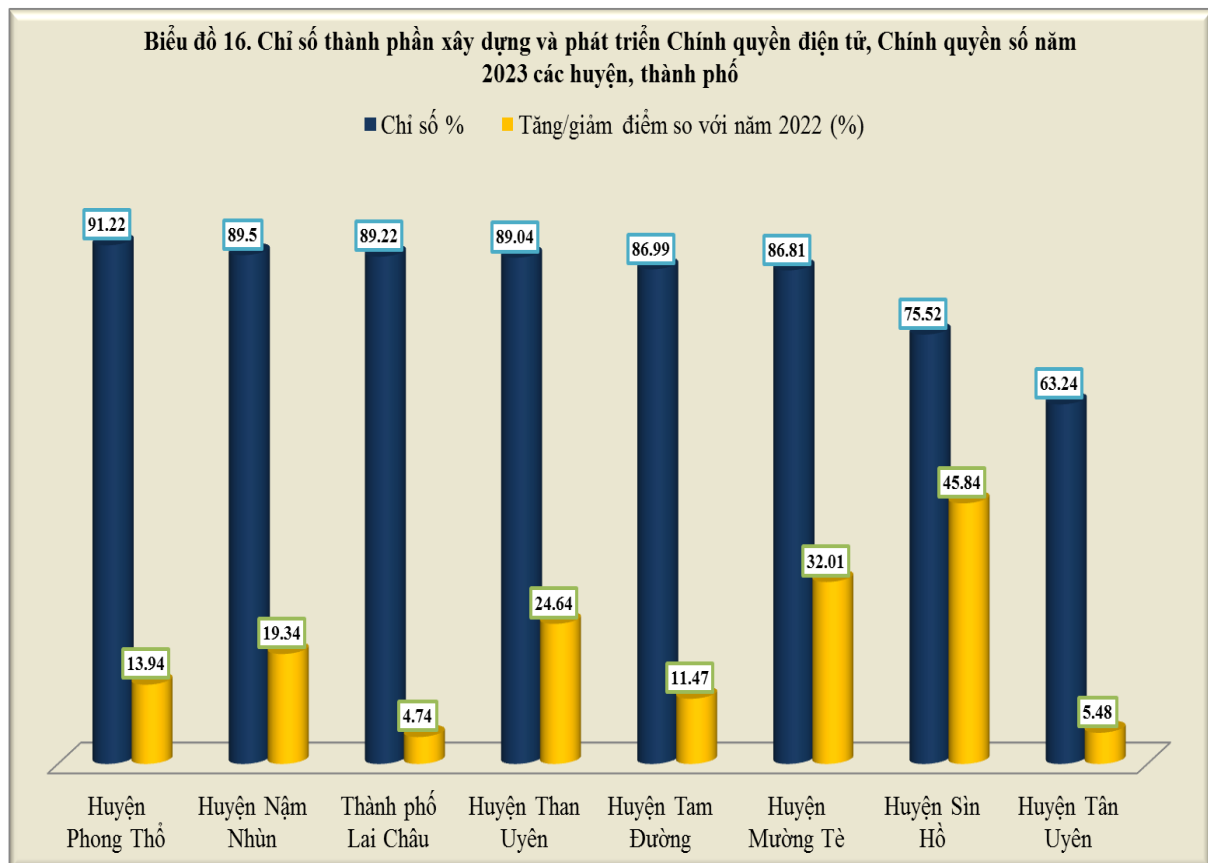


b) Các huyện, thành phố

Chỉ số thành phần trung bình đạt 83,94% - tăng 19,86% so với năm 2022, 3/3 tiêu chí đánh giá đều tăng, tiêu chí phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức tăng 24,97%, tiêu chí phát triển ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan hành chính tăng 13,92%, tiêu chí xây dựng, hoàn thiện cơ chế

chính sách phát triển để triển khai xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số tăng 11,79%. Đơn vị có điểm chỉ số cao nhất là huyện Phong Thổ đạt 91,22%, thấp nhất là huyện Tân Uyên đạt 63,24%. Các huyện còn lại đạt từ 75,52%- 89,5%.

So với năm 2022, 8/8 đơn vị cấp huyện có điểm chỉ số tăng, tăng nhiều nhất là huyện Sìn Hồ 45,84%, tiếp theo là huyện Mường Tè tăng 32,01%, các huyện còn lại tăng từ 4,74% - 24,64%.



Bên cạnh những kết quả đạt được, nội dung xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số vẫn còn một số tồn tại như: Các đơn vị ban hành kế hoạch chuyển đổi số chưa đảm bảo thời gian, nội dung theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông (Sở Khoa học và Công nghệ, các huyện: Tân Uyên, Sìn Hồ, Nậm Nhùn), thực hiện không đạt 100% kế hoạch chuyển đổi số năm 2023 (các Sở: Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngoại vụ; Thanh tra tỉnh, các huyện: Phong Thổ, Mường Tè); chưa bố trí công chức chuyên trách công nghệ thông tin (các Sở: Ngoại vụ, Xây dựng, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc); tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ trên môi trường mạng chưa cao (các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Văn

hóa, Thể thao và Du lịch, Ngoại vụ, Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc, Văn phòng UBND tỉnh, huyện Tân Uyên); tỷ lệ máy tính cài phần mềm an toàn thông tin chưa đạt 100% (các Sở: Ngoại vụ, Y tế, Tư pháp, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư); chưa cung cấp dịch vụ công toàn trình, một phần (Sở Kế hoạch và Đầu tư); tỷ lệ dịch vụ công phát sinh thấp hoặc không phát sinh (các Sở: Tư pháp, Nội vụ, các huyện: Thanh Uyên, Tam Đường, Tân Uyên, thành phố Lai Châu); tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến thấp (các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ); tỷ lệ hồ sơ có phát sinh giao dịch trực tuyến và tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến thấp; việc thực hiện số hóa hồ sơ chưa đạt tỷ lệ theo quy định (các Sở: Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Thanh tra tỉnh, huyện Tân Uyên).

3.8. Tác động của cải cách hành chính

Chỉ số thành phần đánh giá tác động của cải cách hành chính được thực hiện qua điều tra xã hội học (riêng đối với cấp huyện có thêm 3 tiêu chí đánh giá qua thăm định: (1) Mức độ phát triển các hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể; (2) Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo kế hoạch được UBND tỉnh giao; (3) Mức độ thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội được UBND tỉnh giao.

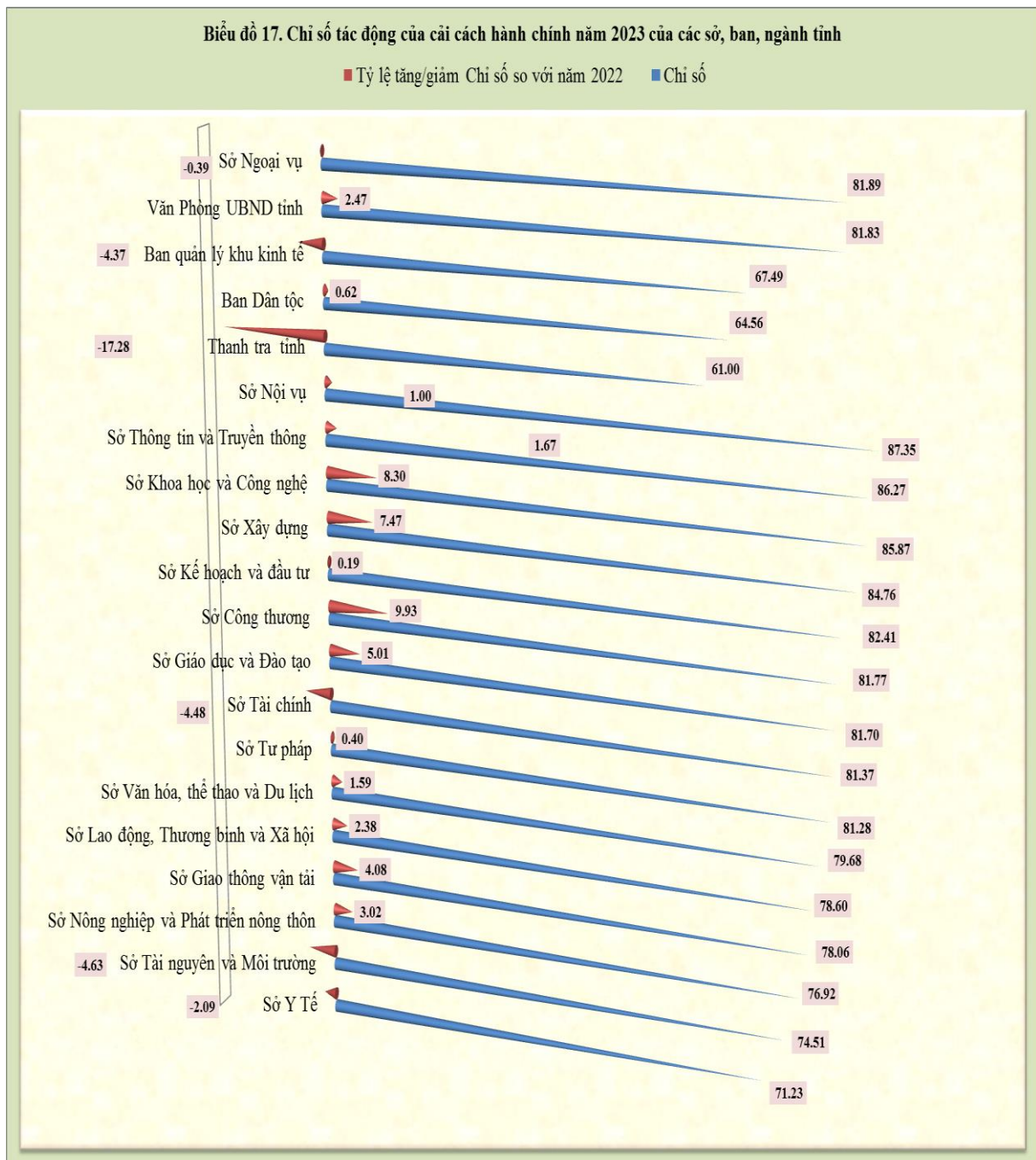
Các nội dung điều tra đánh giá tác động của cải cách hành chính đến: Chất lượng văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh/cấp huyện ban hành; đến tổ chức bộ máy hành chính; đến quản lý cán bộ, công chức; đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức; đến quản lý tài chính công; đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số và tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức (điều tra sự hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước).

Năm 2023, tác động của cải cách hành chính đến chất lượng văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, tài chính công, xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số của cơ quan, đơn vị, địa phương tương đối tốt nhưng mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước giảm so với năm 2022.

a) Các sở, ban, ngành tỉnh

Chỉ số thành phần trung bình đạt 78,43% - tăng 0,74% so với năm 2022. Theo kết quả đánh giá, đơn vị cấp sở có điểm đánh giá tác động cao là Sở Nội vụ đạt 87,35%, Sở Thông tin và Truyền thông đạt 86,27%, Sở Khoa học và Công nghệ đạt 85,87%; thấp nhất là Ban Dân tộc đạt 64,56%, tiếp theo là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh đạt 67,49%, Sở Y tế đạt 71,23%, Sở Tài nguyên và Môi trường đạt 74,51%.

So với năm 2022, có 14/20 đơn vị điểm đánh giá tác động tăng, tăng nhiều nhất là Sở Công Thương 9,93%, tiếp theo là Sở Khoa học và Công nghệ tăng 8,3%, các đơn vị còn lại tăng từ 0,4% - 7,47%; 6/20 đơn vị có điểm đánh giá tác động giảm gồm: Thanh tra tỉnh giảm 4,83%, Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 4,63%, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh giảm 4,37%, Sở Tài chính giảm 4,48%, Sở Y tế giảm 2,09%, Sở Ngoại vụ giảm 0,39%.

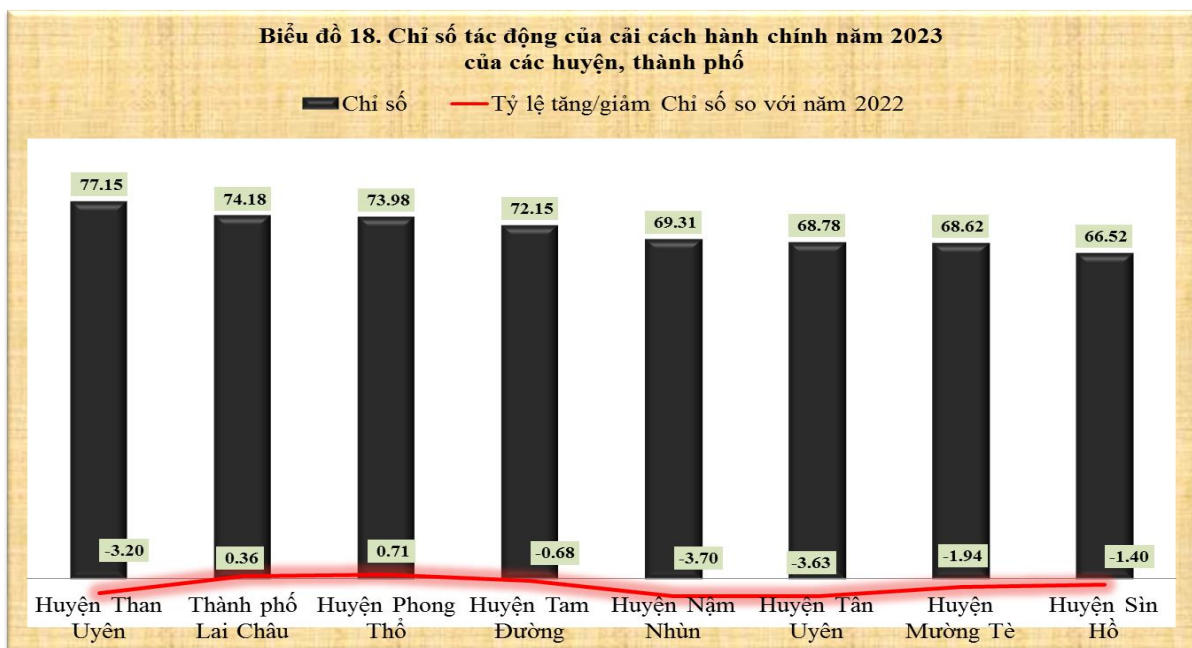


b) Các huyện, thành phố

Chỉ số thành phần trung bình đạt 71,34% - giảm 1,68% so với năm 2022; cao nhất là huyện Than Uyên đạt 77,15%, thấp nhất là huyện Sìn Hồ đạt 66,89%. Riêng thành phố Lai Châu là đơn vị cấp huyện duy nhất không đạt điểm về tác

động cải cách hành chính đến phát triển kinh tế - xã hội do không đạt các chỉ tiêu về mức độ phát triển hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể; thu ngân sách; các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của UBND thành phố do UBND tỉnh giao.

So với năm 2022, có 2/8 đơn vị có điểm đánh giá tác động tăng là thành phố Lai Châu tăng 0,71%, huyện Phong Thổ tăng 0,36%; 6/8 huyện điểm đánh giá tác động giảm, giảm nhiều nhất là huyện Nậm Nhùn 3,7%, huyện Tân Uyên giảm 3,63%, huyện Than Uyên giảm 3,2%, huyện Mường Tè giảm 1,94%, huyện Sìn Hồ giảm 1,4%, huyện Tam Đường giảm 0,68%.



III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Công tác cải cách hành chính tiếp tục đạt được những kết quả tích cực, toàn diện. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã quan tâm chỉ đạo, chủ động triển khai thực hiện các nội dung cải cách hành chính; quan tâm bố trí nguồn lực cho công tác cải cách hành chính; thường xuyên kiểm tra và có hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện có hiệu quả các nội dung đã đề ra trong kế hoạch cải cách hành chính năm của đơn vị. Chất lượng tham mưu, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của các đơn vị, địa phương được nâng lên. Công tác cải cách thủ tục hành chính đã trở thành nhiệm vụ thường xuyên, là khâu đột phá của cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính gắn kết chặt chẽ với chuyển đổi số, cung cấp dịch vụ công được triển khai mạnh mẽ, mang lại nhiều hiệu quả mới, giá trị mới, lợi ích mới cho người dân, doanh nghiệp. Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của nhiều sở, ban, ngành, địa phương đã bước đầu tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, gắn với tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Cải cách tài chính công tiếp tục được quản lý chặt chẽ,

hiệu quả, kỷ cương tài chính - ngân sách được tăng cường. Khung pháp lý phục vụ xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số tiếp tục được tỉnh hoàn thiện; cung cấp dịch vụ công trực tuyến dần đi vào thực chất hơn, người dân, doanh nghiệp tiếp cận với dịch vụ công trực tuyến nhiều hơn,...

Nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương có chuyển biến tăng điểm, tăng hạng, duy trì được thứ hạng cao đạt được trong năm 2022. Một số tồn tại, hạn chế được chỉ ra trong năm 2022 đã được các cơ quan, đơn vị, địa phương cơ bản khắc phục triệt để.

2. Tồn tại, hạn chế

Một số đơn vị, địa phương chưa thực sự quan tâm tới công tác cải cách hành chính, việc chỉ đạo có thời điểm chưa được sâu sát, kịp thời; việc khắc phục những hạn chế trong năm trước chỉ ra chưa được khắc phục triệt để: vẫn còn tình trạng gửi báo cáo các nội dung cải cách chậm muộn; chưa khắc phục được các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra cải cách hành chính; chưa chú trọng công tác tuyên truyền cải cách hành chính; vẫn còn tồn tại, hạn chế trong thực hiện cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến chỉ số cải cách hành chính của tỉnh.

Công tác rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC ở một số đơn vị, địa phương thực hiện chưa hiệu quả, vẫn để xảy ra tình trạng giải quyết trễ hạn hồ sơ TTHC của người dân và không có văn bản xin lỗi; giải quyết hồ sơ TTHC chưa đảm bảo quy định.

Việc ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ của phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc khi có sự thay đổi ở một số cơ quan, địa phương còn chưa kịp thời. Còn có đơn vị chưa thực hiện đúng cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương, chưa thực hiện kiểm tra nhiệm vụ được phân cấp. Kỷ luật kỷ cương hành chính ở một số đơn vị chưa cao, còn có công chức, viên chức vi phạm pháp luật, bị kỷ luật, bị đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ. Vẫn có cơ quan, đơn vị, địa phương sai phạm trong thực hiện cơ chế tự chủ.

Một số đơn vị, địa phương tỷ lệ xử lý hồ sơ trực tuyến và tỷ lệ hồ sơ thanh toán thấp; tỷ lệ số hóa hồ sơ giải quyết TTHC chưa đảm bảo theo quy định.

Đặc biệt, một số đơn vị đứng top cuối chưa có những giải pháp quyết liệt để cải thiện thứ hạng của đơn vị mình (Sở Y tế, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, huyện Sìn Hồ). Một số đơn vị chưa quan tâm, giám sát đến công tác tự đánh giá chấm điểm của đơn vị mình, dẫn đến việc không giải trình, không cung cấp được tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ, còn tình trạng gửi muộn, gửi không khoa học.

3. Đề xuất, kiến nghị

UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương quan tâm, đổi mới và bố trí nguồn lực để triển khai có hiệu quả công tác cải cách hành chính; sử dụng có hiệu quả kết quả Chỉ số cải cách hành chính trong công tác quản lý, điều hành và theo dõi, đánh giá, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương cần nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của công tác cải cách hành chính để quan tâm chỉ đạo sát sao hơn, đánh giá những mặt được, mặt chưa được, làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm để có các giải pháp khắc phục triệt để.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương cần năng động, sáng tạo, chủ động nghiên cứu, đề xuất và tổ chức thực hiện các sáng kiến, giải pháp, mô hình mới để thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính tại đơn vị, địa phương.

Tiếp tục nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, đổi mới, cải tiến về cách thức giao dịch hồ sơ, nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính. Sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, đẩy mạnh phân cấp quản lý gắn với tăng cường kiểm tra các nội dung đã phân cấp. Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số tại đơn vị, địa phương.

Tăng cường kiểm tra cải cách hành chính, tập trung kiểm tra chuyên đề, kiểm tra đột xuất gắn với đổi mới cơ chế, hình thức kiểm tra, giám sát, khắc phục các hạn chế, xử lý nghiêm các vi phạm trong công tác cải cách hành chính. Đổi mới phương thức tiếp nhận và giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, công dân, bảo đảm nhanh chóng, hiệu quả.

Trên đây là báo cáo đánh giá kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Lai Châu;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc HĐTĐ;
- Trang cchc.laichau.gov.vn;
- Lưu: TGV.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ
Đào Thị Lan Anh

PHỤ LỤC 1
BIỂU CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

1. Sở Thông tin và Truyền thông

Lĩnh vực TC/TCTP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC1	TCTP 1	1.00	1.00	1.00	0.50	0	1.00	1.00	0.71
	TCTP 2		1.00		1.00	0.50	0	1.00	0.70
	TCTP 3				1.00	0.50		0.50	0.71
	TCTP 4				1.00				0.67
	TCTP 5				1.00				
TC2	TCTP 1	0.50	0.50	1.00	1.00	0	1.00	0.999	0.82
	TCTP 2	0.50	1.00	1.00	1.00		1.00	1.00	0.70
	TCTP 3	0.50						1.00	0.71
	TCTP 4	0.50							
	TCTP 5	0.50							
	TCTP 6	0.50							
	TCTP 7	0							
TC3	TCTP 1	0.50	1.50	1.50	0.50	0.50	1.50	1.00	1.00
	TCTP 2	1.50			0.50			1.50	1.00
	TCTP 3				1.00			1.50	0.93
	TCTP 4							1.00	
	TCTP 5							1.00	
	TCTP 6							0.71	
	TCTP 7							0.07	
	TCTP 8							1.00	
TC4	TCTP 1	0.50		1.50		1.00	0.50		0.69
	TCTP 2								0.71
	TCTP 3								1.00
	TCTP 4								
TC5	TCTP 1	1.00		1.50		0.50			0.87
	TCTP 2					3.00			0.93
	TCTP 3								0.87
TC6	TCTP 1	2.00		0.50		0.50			0.74
	TCTP 2a			1.50					0.75
	TCTP 2b			1.00					0.71
	TCTP 3			1.50					0.74
	TCTP 4			1.50					
	TCTP 5			1.00					
TC7	TCTP 1	0		0.50					1.00
	TCTP 2								2.46
	TCTP 3								2.45
	TCTP 4								2.50
	TCTP 5								1.50
Điểm tổng		88.66	9.50	5.00	15.00	8.50	6.50	5.00	13.28

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Lĩnh vực TC/CTP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC1	TCTP 1	1.00	1.00	0.50	0	0.50	1.00	0	0.76
	TCTP 2		0		1.00	0.50	0	0	0.77
	TCTP 3				1.00	0.50		0.50	0.77
	TCTP 4				1.00				0.76
	TCTP 5				1.00				
TC2	TCTP 1	0.50	0	0	1.00	0.50	1.00	0.95	0.84
	TCTP 2	0.50	1.00	1.00	1.00		1.00	1.00	0.71
	TCTP 3	0.50						1.00	0.72
	TCTP 4	0.50							
	TCTP 5	0.50							
	TCTP 6	0.00							
	TCTP 7	0.50							
TC3	TCTP 1	0.50	1.50	1.50	0.50	0.50	1.50	1.00	1.00
	TCTP 2	1.50			0.50			1.50	1.00
	TCTP 3				1.00			1.50	0.93
	TCTP 4							0.53	
	TCTP 5							1.00	
	TCTP 6							0.28	
	TCTP 7							0.50	
	TCTP 8							1.00	
TC4	TCTP 1	1.00		1.50		1.00	0.50		0.71
	TCTP 2								0.70
	TCTP 3								1.00
	TCTP 4								
TC5	TCTP 1	2.00		1.50		0.50			0.93
	TCTP 2					3.00			0.90
	TCTP 3								0.90
TC6	TCTP 1	2.00		0.50		0.50			0.74
	TCTP 2a			1.49					0.70
	TCTP 2b			1.00					0.67
	TCTP 3			1.50					0.72
	TCTP 4			1.50					
	TCTP 5			0.50					
TC7	TCTP 1	2.00		0.50					1.00
	TCTP 2								2.34
	TCTP 3								2.25
	TCTP 4								2.43
	TCTP 5								1.50
Điểm tổng		86.51	13.00	3.50	12.99	8.00	7.50	5.00	10.76

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Lĩnh vực TC/TCTP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC1	TCTP 1	1.00	1.00	1.00	0.50	0.50	1.00	1.00	0.61
	TCTP 2		1.00		1.00	0.50	0	0.92	0.65
	TCTP 3				1.00	0.50		0	0.64
	TCTP 4				1.00				0.60
	TCTP 5				0.60				
TC2	TCTP 1	0.50	0	1.00	1.00	0.50	0	0.97	0.70
	TCTP 2	0.50	1.00	1.00	1.00		0	0	0.62
	TCTP 3	0.50						1.00	0.64
	TCTP 4	0							
	TCTP 5	0.50							
	TCTP 6	0.50							
	TCTP 7	0							
TC3	TCTP 1	0.50	1.50	1.50	0.50	0.50	1.50	1.00	0.93
	TCTP 2	1.50			0.50			1.50	0.93
	TCTP 3				1.00			1.50	0.64
	TCTP 4							1.00	
	TCTP 5							1.00	
	TCTP 6							0.60	
	TCTP 7							0.67	
	TCTP 8							1.00	
TC4	TCTP 1	0.50		1.50		1.00	0.50		0.64
	TCTP 2								0.63
	TCTP 3								0.93
	TCTP 4								
TC5	TCTP 1	2.00		1.50		0.50			0.64
	TCTP 2					3.00			0.64
	TCTP 3								0.59
TC6	TCTP 1	1.94		0.50		0.50			0.65
	TCTP 2a			1.50					0.63
	TCTP 2b			1.00					0.63
	TCTP 3			1.50					0.64
	TCTP 4			1.50					
	TCTP 5			1.00					
TC7	TCTP 1	2.00		0.50					1.00
	TCTP 2								2.50
	TCTP 3								2.50
	TCTP 4								2.50
	TCTP 5								1.50
Điểm tổng		85.78	11.94	4.50	15.00	8.10	7.50	12.16	23.58

6. Sở Giáo dục và Đào tạo

Lĩnh vực TC/TCTP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8	
TC1	TCTP 1	1.00	1.00	1.00	0.50	0	1.00	1.00	0.67	
	TCTP 2		1.00		1.00	0.50	1.00	1.00	0.67	
	TCTP 3				0	0.50		0.50	0.65	
	TCTP 4				1.00				0.63	
	TCTP 5				0					
TC2	TCTP 1	0.50	0	1.00	1.00	0.50	0	0.94	0.73	
	TCTP 2	0.50	1.00	1.00	1.00		1.00	0	0.64	
	TCTP 3	0.50						1.00	0.66	
	TCTP 4	0								
	TCTP 5	0								
	TCTP 6	0.50								
	TCTP 7	0								
TC3	TCTP 1	0.50	1.50	1.50	0	0.50	1.50	1.00	1.00	
	TCTP 2	1.44			0.50			1.50	1.00	
	TCTP 3				1.00			1.50	0.73	
	TCTP 4							1.00		
	TCTP 5							1.00		
	TCTP 6							0		
	TCTP 7							0		
	TCTP 8							1.00		
TC4	TCTP 1	1.00		1.50		1.00	0.50		0.61	
	TCTP 2								0.65	
	TCTP 3								1.00	
	TCTP 4									
TC5	TCTP 1	2.00		1.50		0			0.80	
	TCTP 2					2.00			0.83	
	TCTP 3								0.80	
TC6	TCTP 1	1.99		0.50		0.50			0.64	
	TCTP 2a			1.49					0.62	
	TCTP 2b			1.00					0.64	
	TCTP 3			0					0.64	
	TCTP 4			1.50						
	TCTP 5			0.50						
TC7	TCTP 1	2.00		0.50					1.00	
	TCTP 2								2.48	
	TCTP 3								2.48	
	TCTP 4								2.45	
	TCTP 5								1.50	
Điểm tổng		81.87	11.93	4.50	12.99	6.00	5.50	5.00	11.44	24.51

8. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Lĩnh vực		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC/TCTP									
TC1	TCTP 1	1.00	1.00	1.00	0.50	0.50	1.00	1.00	0.67
	TCTP 2		1.00		1.00	0.50	1.00	1.00	0.68
	TCTP 3				1.00	0.50		0.50	0.68
	TCTP 4				1.00				0.64
	TCTP 5				1.00				
TC2	TCTP 1	0.50	0.50	0.50	1.00	0.50	0	0.969	0.75
	TCTP 2	0.50	1.00	1.00	1.00		0	1.00	0.65
	TCTP 3	0.50						0	0.65
	TCTP 4	0.50							
	TCTP 5	0							
	TCTP 6	0.50							
	TCTP 7	0							
TC3	TCTP 1	0.50	1.50	1.50	0.50	0.50	1.50	1.00	1.00
	TCTP 2	1.50			0.50			0	1.00
	TCTP 3				1.00			0	1.00
	TCTP 4							1.00	
	TCTP 5							1.00	
	TCTP 6							0.03	
	TCTP 7							0.04	
	TCTP 8							1	
TC4	TCTP 1	0.50		1.50		1.00	0.50		0.64
	TCTP 2								0.64
	TCTP 3								1.00
	TCTP 4								
TC5	TCTP 1	0		1.50		0.50			0.87
	TCTP 2					3.00			0.83
	TCTP 3								0.87
TC6	TCTP 1	1.99		0.50		0.50			0.65
	TCTP 2a			1.50					0.63
	TCTP 2b			1.00					0.71
	TCTP 3			1.50					0.67
	TCTP 4			1.50					
	TCTP 5			1.00					
TC7	TCTP 1	0		0.50					1.00
	TCTP 2								2.35
	TCTP 3								2.29
	TCTP 4								2.35
	TCTP 5								1.50
Điểm tổng	80.75	7.99	5.00	14.50	8.50	7.50	4.00	8.54	24.72

9. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Lĩnh vực TC/TCTP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8	
TC1	TCTP 1	0.95	1.00	1.00	0.50	0.50	0	1.00	0.62	
	TCTP 2		1.00		0	0.50	0	0	0.64	
	TCTP 3				1.00	0.50		0.50	0.61	
	TCTP 4				1.00				0.57	
	TCTP 5				1.00					
TC2	TCTP 1	0.50	0	1.00	1.00	0.50	1.00	0.98	0.75	
	TCTP 2	0	1.00	1.00	1.00		0	1	0.63	
	TCTP 3	0.50						1.00	0.60	
	TCTP 4	0								
	TCTP 5	0								
	TCTP 6	0.50								
	TCTP 7	0								
TC3	TCTP 1	0.50	1.50	1.50	0.50	0.50	1.50	1.00	1.00	
	TCTP 2	1.50			0.50			1.50	1.00	
	TCTP 3				1.00			1.50	0.80	
	TCTP 4							1.00		
	TCTP 5							0		
	TCTP 6							0.39		
	TCTP 7							0.48		
	TCTP 8							1.00		
TC4	TCTP 1	0.50		1.50		1.00	0.50		0.60	
	TCTP 2								0.73	
	TCTP 3								0.83	
	TCTP 4									
TC5	TCTP 1	1.00		1.50		0			0.77	
	TCTP 2					2.00			0.73	
	TCTP 3								0.73	
TC6	TCTP 1	1.95		0.50		0.50			0.65	
	TCTP 2a			1.50					0.62	
	TCTP 2b			1.00					0.61	
	TCTP 3			1.50					0.63	
	TCTP 4			1.50						
	TCTP 5			1.00						
TC7	TCTP 1	2.00		0.50					1.00	
	TCTP 2								2.18	
	TCTP 3								2.16	
	TCTP 4								2.13	
	TCTP 5								1.50	
Điểm tổng		80.33	9.90	4.50	15.00	7.50	6.00	3.00	11.35	23.08

11. Sở Tư pháp

Lĩnh vực TC/TCTP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC 1	TCTP 1	0.97	1.00	1.00	0.50	0.50	1.00	1.00	0.76
	TCTP 2		1.00		1.00	0.50	0	1.00	0.77
	TCTP 3				1.00	0.50		0	0.79
	TCTP 4				1.00				0.78
	TCTP 5				1.00				
TC 2	TCTP 1	0.50	0.50	0	1.00	0.50	1.00	0.98	0.90
	TCTP 2	0.50	1.00	0	1.00		0	0	0.77
	TCTP 3	0.50						0	0.76
	TCTP 4	0.50							
	TCTP 5	0							
	TCTP 6	0.50							
	TCTP 7	0.50							
TC 3	TCTP 1	0.50	1.50	1.50	0.50	0.50	1.50	1.00	1.00
	TCTP 2	0			0.50			1.50	1.00
	TCTP 3				1.00			0	0.83
	TCTP 4							1.00	
	TCTP 5							1.00	
	TCTP 6							0.13	
	TCTP 7							0.25	
	TCTP 8							0.50	
TC 4	TCTP 1	1.00		1.50		1.00	0		0.70
	TCTP 2								0.74
	TCTP 3								1.00
	TCTP 4								
TC 5	TCTP 1	1.00		1.50		0.50			0.87
	TCTP 2					3.00			0.80
	TCTP 3								0.83
TC 6	TCTP 1	2.00		0.50		0.50			0.75
	TCTP 2a			1.495					0.76
	TCTP 2b			1.00					0.75
	TCTP 3			0					0.76
	TCTP 4			1.50					
	TCTP 5			0.50					
TC 7	TCTP 1	0		0.50					1.00
	TCTP 2								2.14
	TCTP 3								2.14
	TCTP 4								2.14
	TCTP 5								0.66
Điểm tổng		76.71	8.47	5.00	11.00	8.50	7.50	3.50	24.38

12. Sở Công thương

Lĩnh vực TC/TCTP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8	
TC1	TCTP 1	1.00	1.00	0	0.50	0	0	1.00	0.70	
	TCTP 2		1.00		1.00	0	0	1.00	0.71	
	TCTP 3				0	0.50		0.50	0.71	
	TCTP 4				1.00				0.71	
	TCTP 5				1.00					
TC2	TCTP 1	0.50	0	1.00	1.00	0.50	1.00	0.973	0.82	
	TCTP 2	0.50	0	0	1.00		0	1.00	0.70	
	TCTP 3	0.50						1.00	0.70	
	TCTP 4	0								
	TCTP 5	0.50								
	TCTP 6	0.50								
	TCTP 7	0.50								
TC3	TCTP 1	0.50	1.50	1.50	0.50	0.50	1.50	1.00	0.93	
	TCTP 2	1.33			0.5			1.50	1.00	
	TCTP 3				1.00			1.50	0.62	
	TCTP 4							1.00		
	TCTP 5							1.00		
	TCTP 6							0.76		
	TCTP 7							0.05		
	TCTP 8							1.00		
TC4	TCTP 1	0.50		1.50		1.00	0		0.63	
	TCTP 2								0.68	
	TCTP 3								0.98	
	TCTP 4									
TC5	TCTP 1	0		1.50		0			0.73	
	TCTP 2					1.00			0.77	
	TCTP 3								0.70	
TC6	TCTP 1	2.00		0.50		0.50			0.70	
	TCTP 2a			1.50					0.70	
	TCTP 2b			0					0.68	
	TCTP 3			1.50					0.66	
	TCTP 4			0.00						
	TCTP 5			1.00						
TC7	TCTP 1	0		0.50					1.00	
	TCTP 2								2.37	
	TCTP 3								2.38	
	TCTP 4								2.46	
	TCTP 5								1.50	
Điểm tổng		74.14	8.33	3.50	10.50	7.50	4.00	2.50	13.28	24.53

14. Sở Y tế

Lĩnh vực TC/TCTP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC1	TCTP 1	0	1.00	1.00	0.50	0.50	1.00	1.00	0.57
	TCTP 2		1.00		1.00	0.50	0	0.83	0.57
	TCTP 3				0	0.50		0.50	0.59
	TCTP 4				0				0.50
	TCTP 5				1.00				
TC2	TCTP 1	0.50	0	1.00	1.00	0.50	0	0.94	0.53
	TCTP 2	0	1.00	1.00	1.00		1.00	0	0.50
	TCTP 3	0.50						0	0.52
	TCTP 4	0.50							
	TCTP 5	0.50							
	TCTP 6	0							
	TCTP 7	0							
TC3	TCTP 1	0.50	1.50	1.50	0.50	0.50	0	1.00	1.00
	TCTP 2	1.04			0.50			1.50	0.93
	TCTP 3				1.00			1.50	0.65
	TCTP 4							1.00	
	TCTP 5							1.00	
	TCTP 6							0.14	
	TCTP 7							0.10	
	TCTP 8							1.00	
TC4	TCTP 1	0.50		1.50		1.00	0.50		0.52
	TCTP 2								0.51
	TCTP 3								0.95
	TCTP 4								
TC5	TCTP 1	0		1.50		0			0.63
	TCTP 2					1.00			0.58
	TCTP 3								0.55
TC6	TCTP 1	1.95		0.50		0.50			0.55
	TCTP 2a			1.50					0.52
	TCTP 2b			1.00					0.56
	TCTP 3			1.50					0.53
	TCTP 4			1.50					
	TCTP 5			1.00					
TC7	TCTP 1	0		0.50					1.00
	TCTP 2								2.45
	TCTP 3								2.44
	TCTP 4								2.47
	TCTP 5								0.75
Điểm tổng		71.38	5.99	4.50	15.00	6.50	5.00	10.52	21.37

15. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Lĩnh vực TC/TCTP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC1	TCTP 1	0.97	1.00	0	0.50	0	0	1.00	0.62
	TCTP 2		1.00		1.00	0.50	0	1.00	0.63
	TCTP 3				0	0.50		0	0.63
	TCTP 4				1.00				0.58
	TCTP 5				1.00				
TC2	TCTP 1	0	0	0	1.00	0.50	0	0.98	0.67
	TCTP 2	0	1.00	0	1.00		0	0	0.61
	TCTP 3	0.50						0	0.64
	TCTP 4	0							
	TCTP 5	0							
	TCTP 6	0							
	TCTP 7	0							
TC3	TCTP 1	0	1.50	1.50	0.50	0.50	0	1.00	0.91
	TCTP 2	0			0			1.50	1.00
	TCTP 3				0			1.50	0.70
	TCTP 4							1.00	
	TCTP 5							1.00	
	TCTP 6							0	
	TCTP 7							0	
	TCTP 8							1.00	
TC4	TCTP 1	0		1.50		1.00	0		0.64
	TCTP 2								0.65
	TCTP 3								1.00
	TCTP 4								
TC5	TCTP 1	0		1.50		0.50			0.68
	TCTP 2					3.00			0.68
	TCTP 3								0.77
TC6	TCTP 1	2.00		0.50		0.50			0.64
	TCTP 2a			1.50					0.64
	TCTP 2b			1.00					0.62
	TCTP 3			1.50					0.63
	TCTP 4			1.50					
	TCTP 5			1.00					
TC7	TCTP 1	2.00		0.50					1.00
	TCTP 2								2.50
	TCTP 3								2.45
	TCTP 4								2.50
	TCTP 5								1.50
Điểm tổng		86.65	5.47	4.50	12.00	6.00	7.00	0	23.90

16. Văn phòng UBND tỉnh

Lĩnh vực TC/TCIP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC1	TCTP 1	1.00	1.00		0.50	0	1.00	1.00	0.74
	TCTP 2		1.00		1.00	0.50	0	0.86	0.76
	TCTP 3				1.00	0.50		0.50	0.76
	TCTP 4				1.00				0.70
	TCTP 5				1.00				
TC2	TCTP 1	0	0.50		1.00	0.50	1.00	0.99	0.93
	TCTP 2	0	1.00		1.00		1.00	0	0.75
	TCTP 3							1.00	0.75
	TCTP 4	0.50							
	TCTP 5	0.50							
	TCTP 6	0							
	TCTP 7	0.50							
TC3	TCTP 1	0.50	1.50		0.50	0.50	1.50	0	1.00
	TCTP 2	1.25						0	0.87
	TCTP 3								0.87
	TCTP 4								
	TCTP 5								
	TCTP 6								
	TCTP 7								
	TCTP 8								
TC4	TCTP 1	1.00				1.00	0.50		0.76
	TCTP 2								0.75
	TCTP 3								1.00
	TCTP 4								
TC5	TCTP 1	2.00				0.50			0.87
	TCTP 2					3.00			0.87
	TCTP 3								0.93
TC6	TCTP 1	2.00				0.50			0.79
	TCTP 2a								0.76
	TCTP 2b								0.77
	TCTP 3								0.74
	TCTP 4								
	TCTP 5								
TC7	TCTP 1	2.00							
	TCTP 2								
	TCTP 3								
	TCTP 4								
	TCTP 5								
Điểm tổng		55.97	11.25	5.00	7.00	7.00	5.00	4.35	16.37

17. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

Lĩnh vực TC/CTP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC1	TC TP 1	0.95		1.00	0.50	0.50	0	1.00	
	TC TP 2				1.00	0.50	0	1.00	
	TC TP 3				1.00	0.50		0.50	
	TC TP 4				1.00				
	TC TP 5				1.00				
TC2	TC TP 1	0.50		0.50	1.00	0.50	1.00	0.91	0.69
	TC TP 2	0.50		1.00	1.00			1.00	0.61
	TC TP 3	0.50						1.00	0.58
	TC TP 4	0.50							
	TC TP 5	0.50							
	TC TP 6	0							
	TC TP 7	0							
TC3	TC TP 1	0.50		1.50	0.50	0.50	1.50	1.00	1.00
	TC TP 2	1.50						1.50	1.00
	TC TP 3								0.77
	TC TP 4								
	TC TP 5							1.00	
	TC TP 6								
	TC TP 7								
	TC TP 8								
TC4	TC TP 1	0.50		1.50		1.00	0.00		0.53
	TC TP 2								0.51
	TC TP 3								1.00
	TC TP 4								
TC5	TC TP 1	1.00		1.50		0.50			0.58
	TC TP 2					3.00			0.54
	TC TP 3								0.65
TC6	TC TP 1	2.00		0.50		0.50			0.61
	TC TP 2a								0.57
	TC TP 2b								0.59
	TC TP 3								0.57
	TC TP 4								
	TC TP 5								
TC7	TC TP 1	2.00		0.50					
	TC TP 2								
	TC TP 3								
	TC TP 4								
	TC TP 5								
Điểm tổng		55.66	10.95	8.00	7.00	7.50	2.50	8.91	10.80

19. Sở Ngoại vụ

Lĩnh vực TC/TCIP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC1	TCIP 1	0	0	0.50	0.50	0.50	1.00	1.00	0.70
	TCIP 2		0		1.00	0.50	0	0	0.74
	TCIP 3				1.00			0	0.73
	TCIP 4				1.00				0.72
	TCIP 5								
TC2	TCIP 1	0	0.50	0	1.00			0.98	0.97
	TCIP 2	0.50	1.00	0				0	0.73
	TCIP 3	0.50						0	
	TCIP 4	0							
	TCIP 5	0.50							
	TCIP 6	0							
	TCIP 7	0.50							
TC3	TCIP 1	0.50	1.50	1.50	1.00		1.50	1.00	1.00
	TCIP 2	1.50							
	TCIP 3								1.00
	TCIP 4								
	TCIP 5								
	TCIP 6								
	TCIP 7								
	TCIP 8								
TC4	TCIP 1	0.50				1.00	0.50		0.73
	TCIP 2								0.79
	TCIP 3								1.00
	TCIP 4								
TC5	TCIP 1	0.00				0.50			0.90
	TCIP 2					3.00			0.90
	TCIP 3								0.90
TC6	TCIP 1	2.00				0			0.76
	TCIP 2a			1.50					0.73
	TCIP 2b			0					0.75
	TCIP 3			1.50					0.70
	TCIP 4			1.50					
	TCIP 5			0.50					
TC7	TCIP 1	2.00		0.50					
	TCIP 2								
	TCIP 3								
	TCIP 4								
	TCIP 5								
Điểm tổng		47.72	8.50	7.50	5.50	5.50	3.00	2.98	14.74

20. Thanh tra tỉnh

Lĩnh vực		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8	
TC/TCTP										
TC1	TCTP 1	1.00	1.00	0	0.50	0	1.00	1.00	0.63	
	TCTP 2		1.00		1.00	0.50	0	0	0.61	
	TCTP 3				1.00			0	0.62	
	TCTP 4				1.00				0.56	
	TCTP 5									
TC2	TCTP 1	0	0.50	0	1.00			1.00	0.60	
	TCTP 2	0.50	1.00	0				0	0.57	
	TCTP 3	0.50						1.00	0.57	
	TCTP 4	0.50								
	TCTP 5	0.50								
	TCTP 6	0.50								
	TCTP 7	0.50								
TC3	TCTP 1	0.50	1.50	1.50	0.50		1.50	1.00	0.80	
	TCTP 2	1.50			0.50					
	TCTP 3				1.00				0.55	
	TCTP 4									
	TCTP 5									
	TCTP 6									
	TCTP 7									
	TCTP 8							0		
TC4	TCTP 1	0				1.00	0.50		0.55	
	TCTP 2								0.55	
	TCTP 3								0.70	
	TCTP 4									
TC5	TCTP 1	0				0			0.63	
	TCTP 2					0			0.63	
	TCTP 3								0.65	
TC6	TCTP 1	2.00				0.50			0.59	
	TCTP 2a			1.50					0.57	
	TCTP 2b			1.00					0.61	
	TCTP 3			1.50					0.59	
	TCTP 4			1.50						
	TCTP 5			1.00						
TC7	TCTP 1	0		0.50						
	TCTP 2									
	TCTP 3									
	TCTP 4									
	TCTP 5									
Điểm tổng		48.59	8.00	5.00	8.50	6.50	2.00	3.00	4.00	11.59

PHỤ LỤC 2
BIỂU CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023
CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

1. Huyện Than Uyên

Lĩnh vực TCT/CTP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC1	TC1P 1	1.00	1.00	1.00	0	0.50	0	1.00	0.74
	TC1P 2		1.00	1.00	1.00	0.50		1.00	0.72
	TC1P 3				1.5	0.50		0.5	0.69
	TC1P 4				1.00				0.63
TC2	TC2P 1	0	0	0	0.50	0.5	0	0.81	0.66
	TC2P 2	0.50	1.00	0.50	0.50		0	1.00	0.64
	TC2P 3	0.50						1.00	0.66
	TC2P 4	0.50							
	TC2P 5	0.50							
	TC2P 6	0							
	TC2P 7	0.50							
TC3	TC3P 1	0.50	1.5	0.50	0.50	0.5	1.50	1.00	0.97
	TC3P 2	1.26		1.00	0.50			1.00	0.99
	TC3P 3			1.50	1.00			0.67	0.73
	TC3P 4							1.00	
	TC3P 5							0.50	
	TC3P 6							0.31	
	TC3P 7							0.34	
	TC3P 8							1.00	
TC4	TC4P 1	1.00		0.998		1.00	0.92		0.61
	TC4P 2			0.25					0.64
	TC4P 3			1.00					0.94
	TC4P 4			1.50					
	TC4P 5			0.50					
TC5	TC5P 1	2.00		0.50		0	1.00		0.64
	TC5P 2					1.00			0.66
	TC5P 3								0.66
TC6	TC6P 1	2.00		1.50		0.50			0.67
	TC6P 2			1.00					0.63
	TC6P 3								0.62
	TC6P 4								0.63
TC7		0				0.50			0.50
TC8									1.00
TC9									0.50
TC10	TC10P 1								0.95
	TC10P 2								2.31
	TC10P 3								2.31
	TC10P 4								2.34
	TC10P 5								1.41
Điểm tổng		79.52	10.26	4.50	12.75	6.50	5.50	11.13	25.46

2. Huyện Phong Thổ

Lĩnh vực TC/TCTP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC1	TCTP 1	1.00	1.00	0.50	1.00	0.50	0	1.00	0.65
	TCTP 2		1.00	1.00	1.00	0.50		0	0.67
	TCTP 3				1.50	0.50		0.50	0.63
	TCTP 4				1.00				0.60
TC2	TCTP 1	0	0.50	0.50	0.50	0.50	0	0.92	0.66
	TCTP 2	0.50	1.00	0.50	0.50		0	1.00	0.59
	TCTP 3	0.50						1.00	0.66
	TCTP 4	0.50							
	TCTP 5	0.50							
	TCTP 6	0							
	TCTP 7	0.50							
TC3	TCTP 1	0.50	1.50	0.50	0.50	0.50	1.23	1.00	0.89
	TCTP 2	1.28		1.00	0.50			1.00	0.89
	TCTP 3			1.50	1.00			1.00	0.67
	TCTP 4							1.00	
	TCTP 5							0.48	
	TCTP 6							1.00	
	TCTP 7							0.50	
	TCTP 8							1.00	
TC4	TCTP 1	1.00		1.00		1.00	0.95		0.59
	TCTP 2			0.50					0.63
	TCTP 3			1.00					0.93
	TCTP 4			1.50					
	TCTP 5			0.50					
TC5	TCTP 1	1.00		0.50		0	1.00		0.70
	TCTP 2					1.00			0.68
	TCTP 3								0.69
TC6	TCTP 1	2.00		1.50		0.50			0.66
	TCTP 2			1.00					0.63
	TCTP 3								0.61
	TCTP 4								0.58
TC7		0				0.50			0
TC8									1.00
TC9									0.50
TC10	TCTP 1								0.89
	TCTP 2								2.37
	TCTP 3								2.34
	TCTP 4								2.34
	TCTP 5								1.33
Điểm tổng	79.27	9.28	5.00	13.00	7.50	5.50	3.18	11.40	24.41

3. Thành phố Lai Châu

Lĩnh vực TC/TCIP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC1	TCIP 1	1.00	1.00	1.00	1.00	0	0	1.00	0.83
	TCIP 2		1.00	1.00	0	0.50		1.00	0.83
	TCIP 3				1.50	0.50		0.50	0.80
	TCIP 4				0.57				0.74
TC2	TCIP 1	0	0	0.50	0.50	0.50	1.00	0.93	0.69
	TCIP 2	0	1.00	0.50	0.50		0	1.00	0.76
	TCIP 3	0.50						1.00	0.74
	TCIP 4	0.50							
	TCIP 5	0.50							
	TCIP 6	0							
	TCIP 7	0.50							
TC3	TCIP 1	0.50	1.50	0.50	0.50	0.50	0.96	1.00	0.96
	TCIP 2	1.07		1.00	0.50			1.00	0.97
	TCIP 3			1.50	1.00			0.64	0.75
	TCIP 4							1.00	
	TCIP 5							0.50	
	TCIP 6							0.28	
	TCIP 7							0.30	
	TCIP 8							1.00	
TC4	TCIP 1	1.00		0.98		1.00	0.78		0.72
	TCIP 2			0.50					0.75
	TCIP 3			1.00					0.92
	TCIP 4			1.50					
	TCIP 5			0.50					
TC5	TCIP 1	2.00		0.50		0	1.00		0.75
	TCIP 2					2.00			0.76
	TCIP 3								0.74
TC6	TCIP 1	2.00		1.50		0.50			0.74
	TCIP 2			1.00					0.73
	TCIP 3								0.73
	TCIP 4								0.73
TC7		0				0.50			0
TC8									0
TC9									0
TC10	TCIP 1								0.92
	TCIP 2								2.33
	TCIP 3								2.26
	TCIP 4								2.31
	TCIP 5								1.02
Điểm tổng	78.99	9.57	4.50	13.48	6.07	6.00	3.74	11.15	24.48

4. Huyện Tam Đường

Lĩnh vực TC/TCIP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC1	TCIP 1	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	0	1.00	0.67
	TCIP 2		1.00	1.00	1.00	0.50		1.00	0.67
	TCIP 3				1.50	0.50		0.50	0.64
	TCIP 4				0.91				0.62
TC2	TCIP 1	0	0.50	0.50	0.50	0.50	0	0.92	0.64
	TCIP 2	0.50	1.00	0.50	0.50		0	0.97	0.62
	TCIP 3	0.50						1.00	0.60
	TCIP 4	0.50							
	TCIP 5	0.50							
	TCIP 6	0							
	TCIP 7	0.50							
TC3	TCIP 1	0.50	1.50	0.50	0.50	0.50	0.83	1.00	0.92
	TCIP 2	1.02		1.00	0.50			1.00	0.92
	TCIP 3			1.50	1.00			0.53	0.61
	TCIP 4							1.00	
	TCIP 5							0.50	
	TCIP 6							0.22	
	TCIP 7							0.24	
	TCIP 8							1.00	
TC4	TCIP 1	0.50		0.98		1.00	0.96		0.58
	TCIP 2			0.50					0.61
	TCIP 3			1.00					0.94
	TCIP 4			1.50					
	TCIP 5			0.50					
TC5	TCIP 1	2.00		0.50		0	0.75		0.63
	TCIP 2					1.00			0.60
	TCIP 3								0.61
TC6	TCIP 1	2.00		1.50		0.50			0.61
	TCIP 2			1.00					0.61
	TCIP 3								0.63
	TCIP 4								0.61
TC7		0				0.50			0
TC8									1.00
TC9									0.50
TC10	TCIP 1								0.86
	TCIP 2								2.14
	TCIP 3								2.28
	TCIP 4								2.35
	TCIP 5								1.33
Điểm tổng	78.13	9.52	5.00	13.48	7.41	5.50	2.54	10.87	23.81

5. Huyện Mường Tè

Lĩnh vực		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC/TCTP									
TC1	TCTP 1	1.00	1.00	0.50	1.00	0.50	0	1.00	0.61
	TCTP 2		1.00	1.00	0	0.50		0	0.61
	TCTP 3				1.50	0.50		0.50	0.63
	TCTP 4				1.00				0.57
TC2	TCTP 1	0	0.50	0.50	0.50	0.50	0	0.91	0.61
	TCTP 2	0.50	1.00	0.50	0.50		0	1.00	0.59
	TCTP 3	0.50						1.00	0.61
	TCTP 4	0							
	TCTP 5	0.50							
	TCTP 6	0							
	TCTP 7	0.50							
TC3	TCTP 1	0.50	1.50	0.50	0.50	0.50	1.11	1.00	0.93
	TCTP 2	0.96		1.00	0.50			1.00	0.92
	TCTP 3			1.50	1.00			1.00	0.60
	TCTP 4							1.00	
	TCTP 5							0.50	
	TCTP 6							0.49	
	TCTP 7							0.45	
	TCTP 8							1.00	
TC4	TCTP 1	1.00		0.97		1.00	0.83		0.56
	TCTP 2			0.50					0.59
	TCTP 3			1.00					0.89
	TCTP 4			1.50					
	TCTP 5			0.50					
TC5	TCTP 1	2.00		0.50		0	1.00		0.56
	TCTP 2					1.00			0.57
	TCTP 3								0.59
TC6	TCTP 1	2.00		1.50		0.50			0.63
	TCTP 2			1.00					0.59
	TCTP 3								0.65
	TCTP 4								0.59
TC7		0				0.50			0.50
TC8									0
TC9									0
TC10	TCTP 1								0.91
	TCTP 2								2.32
	TCTP 3								2.31
	TCTP 4								2.31
	TCTP 5								1.39
Điểm tổng	75.86	9.46	5.00	12.97	6.50	5.50	2.94	10.85	22.65

6. Huyện Tân Uyên

Lĩnh vực TC/TCIP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC1	TCTP 1	0.95	1.00	1.00	1.00	0	0	0	0.85
	TCTP 2		1.00	1.00	1.00	0.50		0.86	0.84
	TCTP 3				1.50	0.50		0.50	0.82
	TCTP 4				1.00				0.77
TC2	TCTP 1	0.50	0	0.50	0.50	0.50	0	0.93	0.74
	TCTP 2	0	1.00	0.50	0.50		0	0	0.75
	TCTP 3	0.50						1.00	0.74
	TCTP 4	0.50							
	TCTP 5	0.50							
	TCTP 6	0							
	TCTP 7	0.50							
TC3	TCTP 1	0.50	1.50	0.50	0.50	0.50	0.96	1.00	0.99
	TCTP 2	1.02		1.00	0.50			1.00	0.99
	TCTP 3			1.50	1.00			0.29	0.82
	TCTP 4							1.00	
	TCTP 5							0.50	
	TCTP 6							0.13	
	TCTP 7							0.19	
	TCTP 8							0.50	
TC4	TCTP 1	1.00		0.96		1.00	0.93		0.73
	TCTP 2			0.50					0.76
	TCTP 3			1.00					0.93
	TCTP 4			1.50					
	TCTP 5			0.25					
TC5	TCTP 1	2.00		0.50		0	1.00		0.83
	TCTP 2					1.00			0.82
	TCTP 3								0.85
TC6	TCTP 1	2.00		1.40		0.50			0.73
	TCTP 2			1.00					0.72
	TCTP 3								0.76
	TCTP 4								0.75
TC7		0				0.50			0
TC8									0
TC9									0.50
TC10	TCTP 1								0.60
	TCTP 2								1.58
	TCTP 3								1.56
	TCTP 4								1.77
	TCTP 5								0.50
Điểm tổng	73.57	9.97	4.50	13.11	7.50	5.00	2.89	7.90	22.70

7. Huyện Nậm Nhùn

Lĩnh vực TC/TCTP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC1	TCTP 1	0.91	1.00	1.00	1.00	0.50	0	0	0.58
	TCTP 2		1.00	1.00	0	0.50		1.00	0.58
	TCTP 3				1.50	0.50		0.50	0.58
	TCTP 4				0.54				0.56
TC2	TCTP 1	0	0	0.50	0.50	0.50	0	0.96	0.62
	TCTP 2	0	1.00	0.50	0.50		0	0.94	0.59
	TCTP 3	0.50						1.00	0.59
	TCTP 4	0.50							
	TCTP 5	0.50							
	TCTP 6	0							
	TCTP 7	0.50							
TC3	TCTP 1	0.50	1.50	0.50	0.50	0.50	0.41	1.00	0.95
	TCTP 2	1.16		1.00	0.50			1.00	0.90
	TCTP 3			1.50	1.00			1.00	0.64
	TCTP 4							1.00	
	TCTP 5							0.50	
	TCTP 6							1.00	
	TCTP 7							0.29	
	TCTP 8							1.00	
TC4	TCTP 1	1.00		0.98		1.00	0.94		0.55
	TCTP 2			0.50					0.58
	TCTP 3			1.00					0.77
	TCTP 4			0					
	TCTP 5			0.50					
TC5	TCTP 1	1.00		0.50		0	1.00		0.59
	TCTP 2					1.00			0.62
	TCTP 3								0.61
TC6	TCTP 1	2.00		1.50		0.50			0.59
	TCTP 2			1.00					0.57
	TCTP 3								0.58
	TCTP 4								0.59
TC7		0				0.50			0.50
TC8									0
TC9									0
TC10	TCTP 1								0.91
	TCTP 2								2.41
	TCTP 3								2.41
	TCTP 4								2.49
	TCTP 5								1.50
Điểm tổng	73.01	8.57	4.50	11.98	6.04	5.50	2.35	11.19	22.87

8. Huyện Sìn Hồ

Lĩnh vực TC/TCTP		LV1	LV2	LV3	LV4	LV5	LV6	LV7	LV8
TC1	TCTP 1	1.00	1.00	0.50	1.00	0.50	0	0	0.61
	TCTP 2		1.00	1.00	1.00	0.50		1.00	0.59
	TCTP 3				1.50	0.50		0.50	0.59
	TCTP 4				0.94				0.57
TC2	TCTP 1	0	0	0.50	0.50	0.50	0	0.79	0.59
	TCTP 2	0	1.00	0.50	0.50		0	0.92	0.58
	TCTP 3	0.50						1.00	0.60
	TCTP 4	0							
	TCTP 5	0							
	TCTP 6	0							
	TCTP 7	0.50							
TC3	TCTP 1	0.50	1.50	0.50	0.50	0.50	0.98	0	0.93
	TCTP 2	1.43		1.00	0.50			1.00	0.95
	TCTP 3			1.50	1.00			1.00	0.62
	TCTP 4							1.00	
	TCTP 5							0.45	
	TCTP 6							0.45	
	TCTP 7							0.33	
	TCTP 8							1.00	
TC4	TCTP 1	1.00		1.00		1.00	0.88		0.55
	TCTP 2			0.50					0.55
	TCTP 3			1.00					0.98
	TCTP 4			1.50					
	TCTP 5			0.50					
TC5	TCTP 1	1.00		0.50		0	1.00		0.60
	TCTP 2					0			0.61
	TCTP 3								0.61
TC6	TCTP 1	2.00		1.50		0.50			0.58
	TCTP 2			1.00					0.58
	TCTP 3								0.61
	TCTP 4								0.55
TC7		0				0.25			0.50
TC8									0
TC9									0
TC10	TCTP 1								0.88
	TCTP 2								2.26
	TCTP 3								2.16
	TCTP 4								2.23
	TCTP 5								1.07
Điểm tổng		71.37	7.93	4.50	13.00	7.44	4.25	2.86	21.95